



SỞ TƯ PHÁP
TỈNH KON TUM

ĐỀ CƯƠNG PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT QUÝ II NĂM 2024



TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ PHỔ BIẾN
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT TỈNH KON TUM



<https://pbgdpl.kontum.gov.vn>



Kon Tum
tháng 5 năm 2024



MỤC LỤC

Chuyên đề 1: Giới thiệu Luật Nhà ở năm 2023.....	02
Chuyên đề 2: Giới thiệu Luật Tài nguyên nước năm 2023	24
Chuyên đề 3: Giới thiệu Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự	52

CHUYÊN ĐỀ 1: GIỚI THIỆU LUẬT NHÀ Ở NĂM 2023

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT NHÀ Ở NĂM 2023

1. Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước

Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2014 tại kỳ họp thứ 8, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 (*sau đây viết gọn là Luật Nhà ở năm 2014*)⁽¹⁾ đã điều chỉnh hầu hết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực nhà ở, từ phát triển nhà ở, sở hữu nhà ở, quản lý, sử dụng nhà ở, giao dịch về nhà ở, sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài, quản lý nhà nước về nhà ở và việc xử lý vi phạm các vấn đề về nhà ở, trong đó có chính sách nhà ở xã hội đã giúp hàng triệu người dân có khó khăn về nhà ở, người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị, hộ nghèo tại khu vực nông thôn tạo lập được chỗ ở hợp pháp và ổn định, bảo đảm thực hiện chính sách an sinh - xã hội của đất nước. Luật Nhà ở năm 2014 đã góp phần tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, người dân tiếp cận các thủ tục và dịch vụ công, huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã nêu: *“Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách để phát triển và vận hành thông suốt thị trường bất động sản. Xây dựng thể chế và các mô hình phù hợp để gắn kết quá trình công nghiệp hóa với đô thị hóa và xây dựng nông thôn mới. Xây dựng chính sách xã hội về nhà ở”*.

Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng cũng nêu: *“Phát triển và mở rộng các loại hình nhà ở; đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho thuê, nhà ở giá rẻ, nhà ở cho công nhân các khu công nghiệp; tạo điều kiện khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở theo cơ*

⁽¹⁾ Luật Nhà ở năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Cụm từ *“quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị”* tại khoản 2 Điều 20 Luật Nhà ở năm 2014 được thay thế bằng cụm từ *“quy chế quản lý kiến trúc”* theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 39 Luật Kiến trúc năm 2019;
- Điều 17 Luật Nhà ở năm 2014 về hình thức phát triển nhà ở, dự án đầu tư xây dựng nhà ở đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng (năm 2020);
- Khoản 2 Điều 21; điểm c, khoản 2 Điều 22; khoản 1 Điều 23; khoản 2 Điều 170; khoản 7 Điều 175 Luật Nhà ở năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư năm 2020. Riêng nội dung sửa đổi, bổ sung điểm c, khoản 2 Điều 22 Luật Nhà ở năm 2014 đã bị bãi bỏ bởi khoản 4 Điều 3 Luật sửa đổi Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đầu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự (năm 2022);
- Khoản 3 Điều 22 và Điều 171 Luật Nhà ở năm 2014 đã bị bãi bỏ bởi điểm e, khoản 1 Điều 75 Luật Đầu tư năm 2020.

ché thị trường cho các đối tượng chính sách xã hội” (Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016 - 2020 và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025).

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 nêu rõ: *“Giải quyết cơ bản yêu cầu về nhà ở cho cư dân đô thị, mở rộng các loại hình nhà ở; có chính sách hỗ trợ đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội”; “Bố trí hợp lý khu dân cư và hỗ trợ phát triển nhà ở cho người dân tại các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu”.*

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19 tháng 5 năm 2018 tại Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ nêu rõ: *“Xây dựng chính sách nhà ở theo hướng: Nhà nước thống nhất ban hành cơ chế, chính sách; địa phương quy hoạch đất ở, nhà ở; cán bộ, công chức, viên chức mua và thuê mua”; “Cải cách chính sách tiền lương và nhà ở để tạo động lực cho cán bộ phấn đấu, toàn tâm, toàn ý với công việc”.*

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao xác định mục tiêu đến năm 2023 phải hoàn thành sửa đổi Luật Đất đai năm 2013 và một số luật liên quan, trong đó có Luật Nhà ở năm 2014 bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất.

Tại các Nghị quyết về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật của Chính phủ (Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2021, Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022, Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2023, Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2023), Chính phủ đã thống nhất về sự cần thiết, quan điểm, mục tiêu sửa đổi Luật Nhà ở năm 2014 cũng như các nội dung cơ bản của dự án Luật Nhà ở (sửa đổi); đồng thời, Chính phủ cũng đã cho phép Bộ trưởng Bộ Xây dựng thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ thay mặt Chính phủ ký Tờ trình của Chính phủ trình Quốc hội khóa XV cho ý kiến lần đầu về dự án Luật Nhà ở (sửa đổi) tại kỳ họp thứ 5 (tháng 5 năm 2023).

2. Khắc phục những vướng mắc, bất cập trong thực tiễn 08 năm thi hành Luật Nhà ở năm 2014

Kết quả tổng kết thực tiễn 08 năm thi hành Luật Nhà ở năm 2014 cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, Luật Nhà ở năm 2014 vẫn tồn tại một số bất cập, hạn chế cần sửa đổi, bổ sung, cụ thể như sau:

Thứ nhất, các quy định về sở hữu nhà ở có các tồn tại, hạn chế như sau:

- Quy định về nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước:

Quy định về thẩm quyền quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước còn phân tán tại Luật Nhà ở năm 2014 và văn bản dưới luật, chưa thể hiện rõ trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan trong quản lý nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, một số địa phương vẫn còn phân giao trách nhiệm quản lý nhà ở không đúng quy định.

Ngoài ra, hiệu lực hiệu quả trong quản lý sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước còn chưa bảo đảm, vẫn còn hiện tượng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được bố trí sử dụng.

- Quy định về sở hữu nhà ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam: Pháp luật về đất đai không có quy định cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài được nhận chuyển quyền sử dụng đất ngoài dự án để xây dựng nhà ở, dẫn đến hạn chế quyền phát triển nhà ở của đối tượng này; về sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài, một số quy định còn đang tản mạn tại các văn bản dưới luật nên cần thiết phải luật hóa để bảo đảm tính pháp lý trong thực hiện.

Thứ hai, các quy định liên quan đến chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở có các tồn tại, hạn chế như sau:

- Quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở còn phân tán tại nhiều điều khoản của Luật, Nghị định và Thông tư dẫn đến việc áp dụng thực hiện chưa thống nhất tại các địa phương.

- Luật Nhà ở năm 2014 chưa quy định cụ thể mối liên hệ, tương tác của chương trình phát triển nhà ở với hệ thống các quy hoạch khác có liên quan như quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng để làm căn cứ xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở.

- Việc quy định phải xây dựng và phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở hằng năm làm giảm tính chủ động, thiếu linh hoạt trong công tác phát triển nhà của địa phương, gây khó khăn trong công tác thực hiện, quản lý, giám sát.

- Luật Nhà ở năm 2014 chưa quy định cụ thể việc kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở từ Trung ương đến địa phương, dẫn đến việc xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở tại các địa phương chưa đạt được hiệu quả cao.

Thứ ba, các quy định về phát triển nhà ở có các tồn tại, hạn chế như sau:

- Một số quy định về dự án đầu tư xây dựng nhà ở hiện nay đã được điều chỉnh trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực,

Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thi hành án dân sự như việc chấp thuận chủ trương đầu tư, việc chỉ định chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở... Do đó, dự án Luật Nhà ở (sửa đổi) cần phải điều chỉnh để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật như việc xác định chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở, điều kiện làm chủ đầu tư dự án nhà ở thương mại...

- Các yêu cầu trong phát triển dự án nhà ở cần phải được cập nhật, bổ sung để kịp thời điều chỉnh thực tiễn phát sinh. Quá trình đầu tư xây dựng dự án nhà ở được nhiều hệ thống pháp luật điều chỉnh (pháp luật đầu tư, đất đai, xây dựng...) nên thời gian vừa qua, các địa phương còn lúng túng trong triển khai thực hiện, do đó cũng cần có quy định thống nhất các bước thực hiện dự án.

- Quy định hiện hành về các giai đoạn đầu tư xây dựng dự án nhà ở, khu đô thị còn phân tán ở nhiều pháp luật khác nhau nên việc áp dụng thực hiện còn chưa thống nhất gây khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước cũng như các chủ đầu tư xây dựng dự án trong quá trình triển khai thực hiện.

Thứ tư, việc phát triển nhà ở để phục vụ tái định cư còn có một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Các nguyên tắc phát triển nhà ở tái định cư và hình thức bố trí tái định cư chưa cụ thể nên các địa phương vẫn còn gặp nhiều vướng mắc trong triển khai thực hiện.

- Nhiều dự án nhà ở tái định cư được xây dựng trước năm 2014 không đáp ứng yêu cầu của người dân dẫn đến một số quỹ nhà ở phục vụ tái định cư đã hình thành đầu tư xây dựng, không có nhu cầu sử dụng gây lãng phí tài sản Nhà nước nhưng chưa có cơ chế chuyển đổi quỹ nhà này sang mục đích khác.

- Mặc dù Luật Nhà ở năm 2014 đã cho phép mua hoặc đặt hàng nhà ở thương mại hoặc sử dụng nhà ở xã hội để bố trí tái định cư nhưng cơ chế thực hiện vẫn chưa được quy định cụ thể, do đó một số địa phương chưa có đủ cơ sở pháp lý để triển khai.

Thứ năm, việc phát triển quản lý nhà ở công vụ còn có một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Nhiều cán bộ thuộc diện được điều động, luân chuyển về Trung ương nhưng do quy định hạn chế về đối tượng thuê nhà ở công vụ nên chưa được bố trí cho thuê nhà ở công vụ và phải đi thuê nhà ở thương mại, gặp nhiều khó khăn⁽²⁾.

⁽²⁾ Số lượng các căn hộ công vụ hiện chưa bố trí cho thuê tại Trung ương và địa phương còn khá nhiều, do tiêu chuẩn thuê nhà ở công vụ bị thu hẹp so với trước đây (tại Trung ương: Cán bộ có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,3 trở lên; tại địa phương: Cán bộ có hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,9 trở lên). Ngoài ra, hàng năm ngân sách nhà nước vẫn phải cấp bù kinh phí quản lý vận hành cho các căn hộ công vụ đã bàn giao nhưng chưa bố trí cho thuê.

- Quỹ nhà ở công vụ bị dôi dư chưa được sử dụng để bố trí cho thuê dẫn đến hệ thống kỹ thuật, trang thiết bị nội thất của nhà ở công vụ xuống cấp nhanh, dẫn tới lãng phí nguồn lực của Nhà nước.

Thứ sáu, chính sách cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư còn có một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Chưa có sự thống nhất giữa quy định của pháp luật về nhà ở và quy định của pháp luật có liên quan. Tại Điều 99, Điều 110 Luật Nhà ở năm 2014 thì chỉ phá dỡ nhà chung cư bị hư hỏng nặng, có nguy cơ sập đổ, không còn bảo đảm an toàn cho người sử dụng để cải tạo, xây dựng lại nhưng pháp luật về nhà ở cũng chưa xác định thế nào là nhà chung cư bị hư hỏng nặng, có nguy cơ sập đổ, trong khi đó pháp luật về xây dựng lại có quy định về xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng, công trình có dấu hiệu nguy hiểm nên trong quá trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

- Chưa có quy định trong Luật Nhà ở năm 2014 về các trường hợp phải thực hiện cải tạo, phá dỡ để xây dựng lại nhà chung cư còn chưa rõ ràng nên trong quá trình triển khai thực hiện còn gặp nhiều khó khăn.

- Theo quy định tại Điều 113 Luật Nhà ở năm 2014 có 02 hình thức thực hiện dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư gồm: Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản đầu tư vốn hoặc góp vốn cùng chủ sở hữu nhà chung cư thực hiện dự án; nhà nước đầu tư từ ngân sách hoặc thông qua hình thức hợp đồng chuyển giao. Theo quy định này thì việc cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư sẽ phụ thuộc vào việc chủ sở hữu nhà chung cư có đồng thuận, lựa chọn và đề xuất được doanh nghiệp làm chủ đầu tư hay không hoặc phải thực hiện dự án theo hình thức đầu tư từ ngân sách hay hình thức hợp đồng chuyển giao. Trên thực tế, nhiều chung cư nguy hiểm, hư hỏng nặng cần cải tạo, xây dựng lại nhưng chủ sở hữu không thể thống nhất lựa chọn được doanh nghiệp làm chủ đầu tư và cũng chưa có quy định Nhà nước có trách nhiệm xử lý các trường hợp này, trong khi số lượng nhà chung cư cần cải tạo, xây dựng lại nhiều, nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước rất hạn chế; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020 đã bỏ hình thức xây dựng - chuyển giao (hình thức BT) dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư nên không thể thực hiện được các dự án, làm chậm quá trình cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

- Luật Nhà ở năm 2014 chưa quy định trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc bố trí chỗ ở tạm thời, điều kiện, chất lượng chỗ ở tạm thời nên không thể di dời người dân để thực hiện dự án. Bên cạnh đó, Luật Nhà ở năm 2014 chỉ quy định việc bồi thường được thực hiện theo thỏa thuận giữa chủ đầu tư và chủ sở hữu mà chưa quy định về các nguyên tắc, nội dung của việc bồi thường, khung hệ số bồi thường, việc bồi thường các phần diện tích thuộc sở

hữu chung (hành lang, cầu thang...), diện tích thuộc sở hữu nhà nước, đặc biệt quy định về thời gian hoàn thành dự án để bàn giao nhà ở cho người dân tái định cư nên trên thực tế người dân không đồng thuận di dời, bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án.

Thứ bảy, việc phát triển nhà ở xã hội còn có một số tồn tại, hạn chế sau:

- Việc quy hoạch, bố trí quỹ đất, xác định diện tích đất ở dành để xây dựng nhà ở xã hội tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch đô thị; chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; điều kiện kinh tế - địa lý của từng vùng, miền, địa phương và nhu cầu nhà ở thực tế của người dân.

- Luật Nhà ở năm 2014 chưa có quy định cho phép tổ chức kinh tế nước ngoài, quỹ đầu tư phát triển địa phương tham gia làm chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội; một số quy định về hình thức phát triển nhà ở chưa đồng bộ với các luật mới được sửa đổi, bổ sung trong thời gian qua như pháp luật về đầu tư công, đầu tư, đầu tư theo hình thức hợp tác công - tư, xây dựng...

- Quy định về điều kiện lựa chọn chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội còn chưa thống nhất với quy định của pháp luật về đầu tư công, đầu tư, xây dựng, đấu thầu, đất đai, kinh doanh bất động sản... dẫn đến trong thời gian qua việc lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội tại các địa phương bị “ách tắc”, kéo dài.

- Quy định về ưu đãi cho chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội chưa đủ khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; chưa thống nhất với pháp luật về thuế, đầu tư, đầu tư công...

- Quy định cứng phải dành tỷ lệ tối thiểu 20% diện tích nhà ở xã hội để cho thuê trong các dự án nhà ở xã hội và chủ đầu tư chỉ được bán sau 05 năm đưa vào sử dụng dẫn đến tình trạng quỹ nhà ở xã hội để cho thuê để “trống”, lãng phí, trong khi đó chủ đầu tư không được bán dẫn đến không thu hồi được vốn.

- Giá bán, giá cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội chưa tính đến các chi phí hợp lệ, hợp lý khác như chi phí tổ chức bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp... trong khi lợi nhuận định mức không vượt quá 10% đã làm nản lòng các chủ đầu tư do lợi nhuận thu được quá thấp.

- Một số loại hình nhà ở cho các đối tượng chính sách hiện đã chứng minh tính hiệu quả trong thực tiễn nhưng chưa được luật hóa như nhà lưu trú cho công nhân; nhà ở của lực lượng vũ trang.

- Luật Nhà ở năm 2014 chưa cho phép các doanh nghiệp được mua, thuê mua nhà ở xã hội để bố trí hoặc cho cán bộ, nhân viên lao động của doanh nghiệp thuê lại.

Thứ tám, các quy định về tài chính cho phát triển nhà ở cũng còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Quy định về nguồn vốn phục vụ cho phát triển nhà ở chưa cụ thể, chưa rõ ràng và chưa đầy đủ như các nguồn vốn huy động từ cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán, quỹ đầu tư phát triển...; chưa có quy định về nguyên tắc huy động, sử dụng vốn, hình thức huy động vốn dẫn đến nhiều trường hợp huy động nguồn vốn cho phát triển nhà ở thương mại vượt quá khả năng thanh toán, chưa thống nhất với pháp luật có liên quan; nhiều trường hợp thực hiện huy động vốn thông qua hình thức đặt cọc, phiếu giữ chỗ, phiếu đăng ký... trước thời điểm dự án đủ điều kiện được bán theo quy định của pháp luật, dẫn đến gây rủi ro cho khách hàng và phát sinh các tranh chấp phức tạp.

- Các nguồn vốn để thực hiện chính sách nhà ở xã hội còn hạn chế, dàn trải, chưa đảm bảo đủ để thực hiện cho vay ưu đãi đối với người mua, thuê mua nhà ở xã hội. Ngoài ra, một số quy định liên quan đến đầu tư xây dựng nhà ở xã hội bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước chưa thống nhất với pháp luật về đầu tư công.

Thứ chín, các quy định về quản lý, sử dụng nhà chung cư cũng có một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Chưa có quy định về cách tính lô-gia, hợp kỹ thuật trong việc xác định diện tích sử dụng căn hộ; quy định về thời gian bàn giao kinh phí bảo trì từ chủ đầu tư sang Ban quản trị là chưa phù hợp; thiếu quy định cụ thể về cách thức tổ chức họp Hội nghị nhà chung cư (trực tiếp, trực tuyến...), về đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư.

- Chưa có quy định về quản lý, bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật khu vực nhà chung cư sau đầu tư, về trình tự, thủ tục bàn giao, tiếp nhận hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực nhà chung cư, chưa quy định trách nhiệm của các bên có liên quan như chủ đầu tư, chính quyền địa phương, nguồn kinh phí quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật khu vực nhà chung cư.

Thứ mười, việc quản lý, sử dụng nhà ở và giao dịch về nhà ở còn có một số tồn tại, hạn chế như sau:

- Nhiều địa phương thực hiện không đúng các quy định về quản lý, sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước, không bảo đảm chất lượng sống của người dân, nhất là nhà ở tái định cư.

- Tại một số địa phương còn buông lỏng quản lý nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước, chưa hoàn thành tiếp nhận bàn giao nhà ở, chưa ký kết hợp đồng cho thuê nhà ở dẫn đến tình trạng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước bị chiếm dụng hoặc cho thuê không đúng đối tượng hoặc bị bỏ trống không sử dụng vẫn xảy ra, chưa có quy định về chuyển đổi công năng sử dụng đã gây tình trạng lãng phí, sử dụng nhà ở không hiệu quả.

- Các quy định về quản lý, sử dụng nhà ở biệt thự, nhà ở có giá trị văn hóa, lịch sử còn chung chung, mang tính nguyên tắc, chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của Nhà nước trong việc hỗ trợ kinh phí để di dời, giảm mật độ dân cư, tạo điều kiện cho việc bảo tồn các nhà ở có giá trị về lịch sử, văn hóa, kiến trúc.

- Chưa có quy định cụ thể về thu hồi nhà ở, cưỡng chế thu hồi nhà ở thuộc sở hữu nhà nước dẫn đến cơ quan nhà nước không có cơ sở để xử lý khi người sử dụng có hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng nhà ở.

- Một số quy định về giao dịch nhà ở trong Luật Nhà ở năm 2014 có sự trùng lặp, chồng chéo về phạm vi điều chỉnh với Bộ luật Dân sự, Luật Kinh doanh bất động sản gây khó khăn trong quá trình thực hiện.

- Quy định về phát triển và quản lý, sử dụng nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân còn chưa cụ thể, thiếu sự kiểm soát của cơ quan chức năng dẫn tới nhiều nhà ở không đảm bảo an toàn về phòng cháy chữa cháy, hạ tầng kỹ thuật... Nhiều trường hợp sau khi xây dựng xong vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở dẫn đến các chủ sở hữu bị hạn chế các quyền khi thực hiện các giao dịch liên quan đến nhà ở.

Xuất phát từ những tồn tại, hạn chế trong thực tiễn thi hành Luật Nhà ở năm 2014 nêu trên, đồng thời để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và thể chế hóa kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước trong lĩnh vực phát triển, quản lý, sử dụng nhà ở thì việc xây dựng Luật Nhà ở năm 2023 để thay thế cho Luật Nhà ở năm 2014 là hết sức cần thiết.

Từ những vấn đề nêu trên, ngày 27 tháng 11 năm 2023, Quốc hội khóa XV thông qua Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 tại kỳ họp thứ 6, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 (*sau đây gọi tắt là Luật Nhà ở năm 2023*). Ngày 05 tháng 12 năm 2023, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 14/2023/L-CTN về việc công bố Luật Nhà ở năm 2023.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT NHÀ Ở NĂM 2023

1. Mục đích

Thứ nhất, xây dựng Luật Nhà ở năm 2023 nhằm kịp thời thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước trong việc phát triển nhà ở cho Nhân dân, đặc biệt là người có thu nhập thấp và người nghèo, không có khả năng tạo lập nhà ở theo cơ chế thị trường.

Thứ hai, sửa đổi, hoàn thiện các quy định của Luật Nhà ở năm 2014 cho phù hợp với tình hình thực tế, tháo gỡ các tồn tại, hạn chế, bảo đảm tính hợp hiến, sự thống nhất, đồng bộ giữa quy định của Luật Nhà ở năm 2023 với các luật khác có liên quan.

2. Quan điểm

Một là, bám sát các nội dung trong các Nghị quyết, chủ trương đường lối của Đảng có liên quan đến lĩnh vực phát triển, quản lý, sử dụng nhà ở nhất là nhà ở xã hội.

Hai là, kế thừa các quy định hiện hành đang còn phù hợp, đồng thời Luật hóa các quy định liên quan đến phát triển, quản lý, sử dụng nhà ở đã chứng minh tính hiệu quả trong thực tiễn.

Ba là, tiếp tục đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cải cách thủ tục hành chính chuyển trọng tâm từ quản lý bằng các công cụ hành chính sang sử dụng hiệu quả các công cụ kinh tế để thúc đẩy phát triển nhà ở. Thiết lập công cụ để kiểm soát quyền lực của cơ quan và người có thẩm quyền trong quản lý và phát triển nhà ở. Tăng cường vai trò của chính quyền địa phương trong việc chăm lo nhà ở cho người dân, nhất là nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân khu công nghiệp.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT NHÀ Ở NĂM 2023

Luật Nhà ở năm 2023 gồm 13 chương với 198 điều, tăng 15 điều so với Luật Nhà ở năm 2014, cụ thể:

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 05 điều (*từ Điều 1 đến Điều 5*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; các hành vi bị nghiêm cấm; chính sách phát triển và quản lý, sử dụng nhà ở; yêu cầu chung về phát triển và quản lý, sử dụng nhà ở.

2. Chương II. Sở hữu nhà ở

Chương II gồm 03 mục, 17 điều.

2.1. Mục 1. Quy định chung về sở hữu nhà ở

Mục 1 gồm 07 điều (*từ Điều 6 đến Điều 12*), quy định về: Quyền có chỗ ở và quyền sở hữu nhà ở; bảo hộ quyền sở hữu nhà ở; đối tượng và điều kiện được sở hữu nhà ở tại Việt Nam; công nhận quyền sở hữu nhà ở; quyền của chủ sở hữu nhà ở và người sử dụng nhà ở; nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà ở và người

sử dụng nhà ở; thời điểm xác lập quyền sở hữu nhà ở.

2.2. Mục 2. Nhà ở thuộc tài sản công

Mục 2 gồm 03 điều (*từ Điều 13 đến Điều 15*), quy định về: Nhà ở thuộc tài sản công; đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công; trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công.

2.3. Mục 3. Sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài

Mục 3 gồm 07 điều (*từ Điều 16 đến Điều 22*), quy định về: Khu vực tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở và hình thức được sở hữu nhà ở tại Việt Nam; điều kiện tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam; số lượng nhà ở mà tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu tại Việt Nam; quyền của chủ sở hữu nhà ở là tổ chức, cá nhân nước ngoài; nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà ở là tổ chức, cá nhân nước ngoài; các trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài không được cấp Giấy chứng nhận đối với nhà ở.

3. Chương III. Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh

Chương III gồm 02 mục, 07 điều.

3.1. Mục 1. Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia

Mục 1 gồm 03 điều (*từ Điều 23 đến Điều 25*), quy định về: Căn cứ xây dựng Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia; nội dung Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia; kỳ Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia và thẩm quyền phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia.

3.2. Mục 2. Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh

Mục 2 gồm 04 điều (*từ Điều 26 đến Điều 29*), quy định về: Căn cứ xây dựng và kỳ chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh; nội dung chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh; điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh; xây dựng, phê duyệt chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh.

4. Chương IV. Phát triển nhà ở

Chương IV gồm 05 mục, 28 điều.

4.1. Mục 1. Quy định chung

Mục 1 gồm 06 điều (*từ Điều 30 đến Điều 35*), quy định về: Hình thức phát triển nhà ở; các loại hình nhà ở phát triển theo dự án đầu tư xây dựng nhà ở và tiêu chuẩn diện tích nhà ở; quỹ đất để phát triển nhà ở; yêu cầu đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở; các giai đoạn của dự án đầu tư xây dựng nhà ở; chủ đầu tư

và điều kiện làm chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở.

4.2. Mục 2. Phát triển nhà ở thương mại theo dự án

Mục 2 gồm 04 điều (từ Điều 36 đến Điều 39), quy định về: Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại; thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại; quyền của chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại; nghĩa vụ của chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại.

4.3. Mục 3. Phát triển nhà ở công vụ

Mục 3 gồm 08 điều (từ Điều 40 đến Điều 47), quy định về: Đất để xây dựng nhà ở công vụ; hình thức và kế hoạch phát triển nhà ở công vụ; quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ; mua, thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ; loại nhà và tiêu chuẩn diện tích nhà ở công vụ; đối tượng và điều kiện được thuê nhà ở công vụ; nguyên tắc xác định giá thuê nhà ở công vụ; quyền và nghĩa vụ của người thuê nhà ở công vụ.

4.4. Mục 4. Phát triển nhà ở phục vụ tái định cư

Mục 4 gồm 06 điều (từ Điều 48 đến Điều 53), quy định về: Bố trí nhà ở phục vụ tái định cư; nguyên tắc phát triển nhà ở phục vụ tái định cư; quỹ đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư; chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư; đặt hàng, mua nhà ở thương mại, bố trí nhà ở xã hội phục vụ tái định cư; yêu cầu đối với nhà ở phục vụ tái định cư.

4.5. Mục 5. Phát triển nhà của cá nhân

Mục 5 gồm 04 điều (từ Điều 54 đến Điều 57), quy định về: Yêu cầu về phát triển nhà ở của cá nhân; phương thức phát triển nhà ở của cá nhân; trách nhiệm của cá nhân trong phát triển nhà ở; phát triển nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân để bán, cho thuê mua, cho thuê.

5. Chương V. Cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư

Chương V gồm 05 mục, 18 điều.

5.1. Mục 1. Quy định chung

Mục 1 gồm 06 điều (từ Điều 58 đến Điều 63), quy định về: Thời hạn sử dụng nhà chung cư; nhà chung cư thuộc trường hợp phải phá dỡ; nguyên tắc thực hiện cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư; kiểm định, đánh giá chất lượng nhà chung cư; các hình thức cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư; cơ chế ưu đãi để thực hiện dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

5.2. Mục 2. Quy hoạch, kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư

Mục 2 gồm 03 điều (từ Điều 64 đến Điều 66), quy định về: Yêu cầu về

quy hoạch để cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư; yêu cầu về kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư; nội dung kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

5.3. Mục 3. Quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, chủ đầu tư dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư

Mục 3 gồm 03 điều (từ Điều 67 đến Điều 69), quy định về: Quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư; chủ đầu tư dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư; hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư.

5.4. Mục 4. Phương án bồi thường, tái định cư

Mục 4 gồm 03 điều (từ Điều 70 đến Điều 72), quy định về: Nguyên tắc lập phương án bồi thường, tái định cư; nội dung và thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, tái định cư; bố trí nhà ở phục vụ tái định cư và bố trí chỗ ở tạm thời.

5.5. Mục 5. Di dời, cưỡng chế di dời và phá dỡ nhà chung cư

Mục 5 gồm 03 điều (từ Điều 73 đến Điều 75), quy định về: Di dời chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; cưỡng chế di dời chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; phá dỡ nhà chung cư.

6. Chương VI. Chính sách về nhà ở xã hội

Chương VI gồm 05 mục, 36 điều.

6.1. Mục 1. Quy định chung

Mục 1 gồm 04 điều (từ Điều 76 đến Điều 79), quy định về: Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội; hình thức thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội; điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội; nguyên tắc thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội.

6.2. Mục 2. Phát triển nhà ở xã hội để bán, cho thuê mua, cho thuê

Mục 2 gồm 11 điều (từ Điều 80 đến Điều 90), quy định về: Hình thức phát triển nhà ở xã hội; loại hình dự án và yêu cầu đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; loại nhà và tiêu chuẩn diện tích nhà ở xã hội; đất để phát triển nhà ở xã hội; chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; ưu đãi chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để bán, cho thuê mua, cho thuê; xác định giá thuê, giá thuê mua nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn; xác định giá bán, giá thuê mua, giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn; nguyên tắc bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở xã hội; bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở

xã hội; quản lý vận hành nhà ở xã hội.

6.3. Mục 3. Phát triển nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp

Mục 3 gồm 10 điều (*từ Điều 91 đến Điều 100*), quy định về: Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; hình thức phát triển nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; điều kiện thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; quy hoạch, bố trí quỹ đất phát triển nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; loại dự án và yêu cầu đối với dự án đầu tư xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; loại nhà và tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; ưu đãi chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp và doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp cho công nhân của mình thuê lại; giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; nguyên tắc cho thuê và quản lý vận hành nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp.

6.4. Mục 4. Phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân

Mục 4 gồm 09 điều (*từ Điều 101 đến Điều 109*), quy định về: Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; hình thức phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; đất để phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; loại dự án và yêu cầu đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; loại nhà và tiêu chuẩn diện tích nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; ưu đãi chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xác định giá bán, giá thuê mua, giá thuê nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; nguyên tắc bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân và quản lý vận hành nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

6.5. Mục 5. Chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở

Mục 5 gồm 02 điều (*Điều 110 và Điều 111*), quy định về: Chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở; hình thức thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở.

7. Chương VII. Tài chính để phát triển nhà ở

Chương VII gồm 06 điều (*từ Điều 112 đến Điều 117*), quy định về: Các nguồn vốn để phát triển nhà ở; nguồn vốn của Nhà nước để phát triển nhà ở; hình thức huy động vốn để phát triển nhà ở; vốn để phát triển đối với từng loại nhà ở;

nguyên tắc huy động, sử dụng vốn để phát triển nhà ở; vay vốn ưu đãi thông qua Ngân hàng chính sách xã hội để phát triển nhà ở xã hội.

8. Chương VIII. Quản lý, sử dụng nhà ở

Chương VIII gồm 04 mục, 24 điều.

8.1. Mục 1. Quy định chung

Mục 1 gồm 07 điều (*từ Điều 118 đến Điều 124*), quy định về: Nội dung quản lý, sử dụng nhà ở; lập hồ sơ nhà ở; lưu trữ, bàn giao và quản lý hồ sơ nhà ở; quản lý, sử dụng nhà ở riêng lẻ trong dự án đầu tư xây dựng nhà ở; quản lý, sử dụng nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử; quản lý, sử dụng nhà biệt thự; chuyển đổi công năng nhà ở.

8.2. Mục 2. Quản lý, sử dụng nhà ở thuộc tài sản công

Mục 2 gồm 03 điều (*từ Điều 125 đến Điều 127*), quy định về: Việc quản lý, sử dụng nhà ở thuộc tài sản công; đối tượng, điều kiện thuê, thuê mua, mua nhà ở thuộc tài sản công; các trường hợp thu hồi, cưỡng chế thu hồi nhà ở thuộc tài sản công.

8.3. Mục 3. Bảo hiểm, bảo hành, bảo trì, cải tạo nhà ở

Mục 3 gồm 08 điều (*từ Điều 128 đến Điều 135*), quy định về: Bảo hiểm nhà ở; bảo hành nhà ở; bảo trì nhà ở; cải tạo nhà ở; bảo trì, cải tạo nhà ở đang cho thuê; bảo trì, cải tạo nhà ở thuộc tài sản công; bảo trì, cải tạo nhà ở thuộc sở hữu chung; quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà ở trong việc bảo trì, cải tạo nhà ở.

8.4. Mục 4. Phá dỡ nhà ở

Mục 4 gồm 06 điều (*từ Điều 136 đến Điều 141*), quy định về: Các trường hợp nhà ở phải phá dỡ; trách nhiệm phá dỡ nhà ở; yêu cầu khi phá dỡ nhà ở; cưỡng chế phá dỡ nhà ở; chỗ ở của chủ sở hữu nhà ở khi nhà ở bị phá dỡ; phá dỡ nhà ở đang cho thuê.

9. Chương IX. Quản lý, sử dụng nhà chung cư

Chương IX gồm 05 mục, 17 điều.

9.1. Mục 1. Quy định chung

Mục 1 gồm 03 điều (*từ Điều 142 đến Điều 144*), quy định về: Phần sở hữu riêng và phần sở hữu chung trong nhà chung cư; cách xác định diện tích sử dụng căn hộ, phần diện tích khác trong nhà chung cư; phân hạng nhà chung cư; chỗ để xe của nhà chung cư.

9.2. Mục 2. Hội nghị nhà chung cư và Ban quản trị nhà chung cư

Mục 2 gồm 04 điều (*từ Điều 145 đến Điều 148*), quy định về: Hội nghị nhà chung cư; Ban quản trị nhà chung cư; quyền của Ban quản trị nhà chung cư; trách nhiệm của Ban quản trị nhà chung cư.

9.3. Mục 3. Tổ chức quản lý vận hành nhà chung cư

Mục 3 gồm 03 điều (*từ Điều 149 đến Điều 151*), quy định về: Đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư; điều kiện của đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư; giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư.

9.4. Mục 4. Quản lý, sử dụng kinh phí bảo trì của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu

Mục 4 gồm 04 điều (*từ Điều 152 đến Điều 155*), quy định về: Kinh phí bảo trì của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu; quản lý, bàn giao kinh phí bảo trì của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu; cưỡng chế bàn giao kinh phí bảo trì của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu; sử dụng kinh phí bảo trì của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu.

9.5. Mục 5. Quản lý, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật khu vực có nhà chung cư

Mục 5 gồm 03 điều (*từ Điều 156 đến Điều 158*), quy định về: Công trình hạ tầng kỹ thuật khu vực có nhà chung cư phải bàn giao và thời điểm bàn giao; bàn giao, tiếp nhận và quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật khu vực có nhà chung cư; quản lý, khai thác, sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật khu vực có nhà chung cư sau khi bàn giao.

10. Chương X. Giao dịch về nhà ở

Chương X gồm 07 mục, 29 điều.

10.1. Mục 1. Quy định chung

Mục 1 gồm 06 điều (*từ Điều 159 đến Điều 164*), quy định về: Giao dịch về nhà ở; điều kiện của nhà ở tham gia giao dịch; điều kiện của các bên tham gia giao dịch về nhà ở; trình tự, thủ tục thực hiện giao dịch về nhà ở; hợp đồng về nhà ở; công chứng, chứng thực hợp đồng và thời điểm có hiệu lực của hợp đồng về nhà ở.

10.2. Mục 2. Mua bán nhà ở

Mục 2 gồm 05 điều (*từ Điều 165 đến Điều 169*), quy định về: Giao dịch mua bán nhà ở; xử lý đối với trường hợp mua bán nhà ở có thời hạn; mua bán nhà ở trả chậm, trả dần; mua bán nhà ở đang cho thuê; mua trước nhà ở.

10.3. Mục 3. Thuê nhà ở

Mục 3 gồm 04 điều (*từ Điều 170 đến Điều 173*), quy định về: Thời hạn

thuê, giá thuê, cho thuê lại nhà ở; các trường hợp chấm dứt hợp đồng thuê nhà ở; đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê nhà ở; quyền tiếp tục thuê nhà ở.

10.4. Mục 4. Thuê mua nhà ở

Mục 4 gồm 03 điều (từ Điều 174 đến Điều 176), quy định về: Thuê mua nhà ở; quyền và nghĩa vụ của bên thuê mua nhà ở; các trường hợp chấm dứt hợp đồng thuê mua và thu hồi nhà ở cho thuê mua.

10.5. Mục 5. Tặng cho, đổi, góp vốn, cho mượn, cho ở nhờ nhà ở

Mục 5 gồm 04 điều (từ Điều 177 đến Điều 180), quy định về: Tặng cho nhà ở; đổi nhà ở; góp vốn bằng nhà ở; cho mượn, cho ở nhờ nhà ở.

10.6. Mục 6. Thế chấp nhà ở

Mục 6 gồm 05 điều (từ Điều 181 đến Điều 185), quy định về: Bên thế chấp và bên nhận thế chấp nhà ở; thế chấp nhà ở đang cho thuê; thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở và thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai; điều kiện thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai; xử lý nhà ở, dự án đầu tư xây dựng nhà ở thế chấp.

10.7. Mục 7. Ủy quyền quản lý nhà ở

Mục 7 gồm 03 điều (từ Điều 186 đến Điều 188), quy định về: Nội dung, phạm vi ủy quyền quản lý nhà ở; ủy quyền quản lý nhà ở thuộc sở hữu chung; chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền quản lý nhà ở.

11. Chương XI. Quản lý nhà nước về nhà ở

Chương XI gồm 05 điều (từ Điều 189 đến Điều 193), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về nhà ở; cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở; trách nhiệm của Bộ Xây dựng; thanh tra nhà ở; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về phát triển, quản lý nhà ở.

12. Chương XII. Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm pháp luật về nhà ở

Chương XII gồm 02 điều (Điều 194 và Điều 195), quy định về: Giải quyết tranh chấp về nhà ở; xử lý vi phạm pháp luật về nhà ở.

13. Chương XIII. Điều khoản thi hành

Chương XIII gồm 03 điều (từ Điều 196 đến Điều 198), quy định về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan; hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT NHÀ Ở NĂM 2023

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

- Luật Nhà ở năm 2023 quy định về sở hữu, phát triển, quản lý vận hành, sử dụng nhà ở, giao dịch về nhà ở và quản lý nhà nước về nhà ở tại Việt Nam.

- Trường hợp giao dịch mua bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở thương mại của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có chức năng kinh doanh bất động sản, giao dịch chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở được thực hiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

1.2. Đối tượng áp dụng

Luật Nhà ở năm 2023 áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực nhà ở.

2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của cá nhân, tổ chức thuộc đối tượng áp dụng

Luật Nhà ở năm 2023 quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức trong sở hữu nhà ở, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà ở, giao dịch về nhà ở. Theo đó, Luật đã quy định cụ thể về:

- Đối tượng, điều kiện được sở hữu nhà ở của cá nhân, tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; đối tượng điều kiện, số lượng nhà ở, loại nhà ở được sở hữu đối với cá nhân, tổ chức nước ngoài;

- Quyền được Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu tài sản là nhà ở;
- Quyền, trách nhiệm của chủ đầu tư tham gia đầu tư xây dựng nhà ở;
- Quyền và trách nhiệm của các chủ thể tham gia giao dịch về nhà ở;
- Quyền và trách nhiệm của Ban quản trị trong quản lý sử dụng nhà chung cư.

Các nội dung này đều tiếp tục kế thừa các quy định của Luật Nhà ở năm 2014 và luật hóa từ quy định của Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở năm 2014. Riêng đối với đối tượng là người Việt Nam định cư ở nước ngoài thì thực hiện dẫn chiếu theo quy định pháp luật về đất đai để bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

3. Những nội dung chính sách, quy định mới

3.1. Về Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh

Luật Nhà ở năm 2023 đã dành một chương riêng để quy định cụ thể về xây dựng Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, Chương trình, kế hoạch phát triển

nhà ở cấp tỉnh nhằm tạo cơ sở pháp lý cho địa phương thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở. Trong đó, có một số điểm mới như:

- Quy định về kỳ chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh, trong đó bỏ quy định về kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm.

- Quy định chặt chẽ hơn về việc điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; bỏ quy định lấy ý kiến Bộ Xây dựng khi thực hiện thủ tục xây dựng, phê duyệt chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở.

Việc bổ sung, quy định chặt chẽ về điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở là nhằm tránh tình trạng điều chỉnh liên tục chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở trong thời gian qua, hạn chế việc chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án không sát với nhu cầu thực tế, tránh tình trạng lệch pha cung cầu. Đồng thời việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định cũng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương chủ động trong theo dõi, triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở.

3.2. Về phát triển nhà ở

Luật Nhà ở năm 2023 đã sửa đổi, bổ sung các quy định về phát triển nhà ở thương mại, nhà ở công vụ, nhà ở tái định cư, nhà ở riêng lẻ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia phát triển nhà ở, cụ thể:

- Bổ sung quy định mới về các giai đoạn của dự án đầu tư xây dựng nhà ở, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết các giai đoạn đầu tư dự án xây dựng nhà ở nhằm góp phần tạo hành lang pháp lý rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng nhà ở.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án xây dựng nhà ở thương mại theo Luật Đất đai, theo đó quy định nhà đầu tư có quyền sử dụng đất hoặc thỏa thuận nhận chuyển (sửa đổi) thuộc trường hợp được chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại (không thông qua đấu giá, đấu thầu).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng và điều kiện được thuê nhà ở công vụ theo hướng mở rộng đối tượng được thuê nhà ở công vụ nhằm bảo đảm tạo điều kiện về chỗ ở yên tâm công tác.

- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phát triển nhà ở tái định cư để đảm bảo thống nhất, đồng bộ với Luật Đất đai (sửa đổi).

- Bổ sung quy định về phát triển nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân để bán, cho thuê mua, cho thuê của Luật theo hướng chặt chẽ hơn về điều

kiện đầu tư xây dựng nhằm bảo đảm toàn tính mạng và tài sản của người dân, cụ thể:

+ Cá nhân có quyền sử dụng đất ở đầu tư xây dựng nhà ở nhiều tầng, nhiều căn hộ ở phải đáp ứng điều kiện làm chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở, việc đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở đối với trường hợp: (i) Nhà ở có từ 02 tầng trở lên mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để bán, để cho thuê mua, để kết hợp bán, cho thuê mua, cho thuê căn hộ; (ii) Nhà ở có từ 02 tầng trở lên và có quy mô từ 20 căn hộ trở lên để cho thuê.

+ Cá nhân có quyền sử dụng đất ở xây dựng nhà ở có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê thì phải: (i) Đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà ở nhiều tầng, nhiều căn hộ của cá nhân theo quy định của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; (ii) Đáp ứng yêu cầu về an toàn phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy đối với nhà ở nhiều tầng, nhiều căn hộ của cá nhân; (iii) Đáp ứng điều kiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân.

3.3. Về cải tạo, xây dựng lại chung cư

Luật Nhà ở năm 2023 đã luật hóa một số quy định của Nghị định hiện hành về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư để nâng cao hiệu lực pháp lý và bổ sung một số quy định đặc thù để tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho việc cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư cũng như khuyến khích các nhà đầu tư tham gia thực hiện dự án, cụ thể:

- Bổ sung quy định việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở, không thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư bởi vì đây là loại dự án đặc thù nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư tham gia đầu tư, xây dựng cải tạo lại nhà chung cư.

- Bổ sung quy định về di dời chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư, cưỡng chế di dời, phá dỡ nhà chung cư, trong đó, quy định rõ quyền và trách nhiệm của chính quyền địa phương, chủ đầu tư, các chủ sở hữu nhà chung cư; kinh phí di dời, cưỡng chế di dời, phá dỡ nhà chung cư được tính trong tổng mức đầu tư dự án, nhà đầu tư có trách nhiệm hoàn trả kinh phí này nếu Nhà nước đã ứng ra để thực hiện.

- Bổ sung quy định việc chủ sở hữu nhà chung cư phải đóng góp kinh phí để xây dựng lại nhà chung cư đối với các nhà chung cư được xây dựng sau năm

1994 để bảo đảm tính khả thi, hài hòa giữa lợi ích của chủ sở hữu nhà chung cư, Nhà nước và nhà đầu tư, đáp ứng yêu cầu chỉnh trang đô thị.

Luật Nhà ở năm 2023 quy định đối với các chung cư cũ, xây dựng trước năm 1994 thì tiếp tục kế thừa quy định của pháp luật nhà ở hiện hành về việc áp dụng hệ số K bồi thường căn hộ; đối với các chung cư mới, xây dựng sau năm 1994 mà thuộc diện xây dựng lại do vẫn phù hợp với quy hoạch thì các chủ sở hữu nhà chung cư có trách nhiệm đóng góp kinh phí xây dựng lại nhà chung cư, nếu không đóng góp kinh phí thì được bồi thường quyền sử dụng đất, giá trị nhà ở còn lại (nếu có) theo quy định của Chính phủ.

3.4. Về chính sách về nhà ở xã hội

- Về Quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội:

Luật Nhà ở năm 2023 xác định rõ trách nhiệm dành quỹ đất để phát triển nhà ở xã hội là trách nhiệm của chính quyền địa phương, theo đó giao trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị phải bố trí đủ quỹ đất phát triển nhà ở xã hội theo Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đã được phê duyệt. Việc trao quyền gắn với trách nhiệm nhằm tạo cơ chế linh hoạt cho địa phương triển khai thực hiện.

- Về hình thức phát triển nhà ở xã hội:

Bổ sung 02 hình thức mới là phát triển nhà lưu trú công nhân và phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân. Theo đó, bên cạnh việc được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội thì đối tượng công nhân, người lao động tại khu công nghiệp còn được thuê nhà lưu trú công nhân; đối tượng là lực lượng vũ trang nhân dân được mua, thuê, thuê mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân. Đồng thời, đề xuất doanh nghiệp được thuê nhà ở xã hội để bố trí cho công nhân, người lao động của mình thuê.

Bổ sung quy định cho phép Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam là cơ quan chủ quản dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội bằng nguồn tài chính công đoàn cho công nhân, người lao động thuộc đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội thuê.

- Về điều kiện được hưởng chính sách nhà ở xã hội:

Luật Nhà ở năm 2023 quy định cụ thể về điều kiện được hưởng chính sách nhà ở xã hội theo hướng cải cách thủ tục hành chính nhiều hơn, tạo điều kiện cho người dân có thu nhập thấp thuận lợi hơn khi đăng ký mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội. Theo đó, Luật bãi bỏ quy định về điều kiện cư trú khi mua, thuê mua nhà ở xã hội chỉ còn điều kiện về nhà ở và thu nhập; đối với trường hợp thuê nhà ở xã hội thì không yêu cầu bắt buộc phải đáp ứng các điều kiện về nhà

ở, thu nhập, chỉ cần đúng đối tượng.

- Về ưu đãi chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội:

Sửa đổi, bổ sung nhiều ưu đãi chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư, góp phần tăng nguồn cung nhà ở xã hội như: Miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với toàn bộ diện tích đất của dự án và không phải thực hiện thủ tục xác định giá đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn theo quy định của pháp luật về đất đai; được hưởng lợi nhuận định mức tối đa 10% đối với phần diện tích xây dựng nhà ở xã hội; được ưu đãi tối đa 20% tổng diện tích đất ở (hoặc 20% tổng diện tích sàn xây dựng của dự án) để xây dựng công trình, kinh doanh dịch vụ, thương mại, nhà ở thương mại theo chủ trương đầu tư dự án đã được chấp thuận.

- Về một số chính sách khác:

Việc lựa chọn Chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội thực hiện đồng bộ theo pháp luật về đầu tư, đất đai, đấu thầu nhằm đảm bảo thống nhất hệ thống pháp luật.

Việc xác định giá bán, cho thuê mua, cho thuê được quy định cụ thể phương pháp xác định và thời điểm xác định, đảm bảo cụ thể, dễ thực hiện.

3.5. Về tài chính cho phát triển nhà ở

Bổ sung quy định các hình thức huy động vốn cho phát triển nhà ở; bổ sung quy định về vốn nhà nước để phát triển nhà ở; đưa một số quy định về nguyên tắc huy động, sử dụng nguồn vốn từ Nghị định lên Luật để nâng cao hiệu lực của quy định.

3.6. Về quản lý, sử dụng nhà ở

Luật Nhà ở năm 2023 bổ sung, luật hóa một số quy định của Nghị định hiện hành, nhằm bảo đảm tính pháp lý cho công tác quản lý sử dụng nhà ở như:

- Quy định về quản lý, sử dụng nhà ở riêng lẻ trong dự án đầu tư xây dựng nhà ở; quản lý, sử dụng nhà ở có giá trị nghệ thuật, kiến trúc, văn hóa, lịch sử, nhà biệt thự; quản lý, sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước; các trường hợp nhà ở phải phá dỡ; yêu cầu khi phá dỡ nhà ở.

- Bổ sung mới một số quy định như: Quy định cụ thể về chuyển đổi công năng nhà ở; lựa chọn đơn vị quản lý vận hành nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

3.7. Về quản lý sử dụng nhà chung cư

Luật Nhà ở năm 2023 đã bổ sung, sửa đổi một số quy định về sở hữu chung, sở hữu riêng, khai thác nguồn thu từ phần sử dụng chung của nhà chung cư nhằm khắc phục các tranh chấp khiếu kiện trong quản lý sử dụng nhà chung cư, cụ thể:

- Bổ sung quy định về xác định phần sở hữu chung, sở hữu riêng trong trường hợp hợp đồng không ghi rõ nhằm bảo vệ quyền lợi của người mua nhà ở;

- Bổ sung quy định cách xác định phần sở hữu chung đối với thiết bị, cấu kiện gắn liền với ban công, lô-gia.

- Bổ sung quy định trường hợp nhà chung cư có nguồn thu từ việc khai thác dịch vụ đối với phần sở hữu chung thì phải nộp vào tài khoản bảo trì do Ban quản trị quản lý để bảo trì nhà chung cư theo quy định.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO THỰC HIỆN LUẬT NHÀ Ở NĂM 2023

1. Nguồn kinh phí để triển khai Luật Nhà ở năm 2023

Được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lòng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật.

2. Nhân lực, cơ sở vật chất thực hiện Luật Nhà ở năm 2023

Các cơ quan quản lý nhà ở vẫn tiếp tục thực hiện các quy định về phát triển và quản lý nhà ở đã được quy định trong Luật Nhà ở năm 2023 như hiện hành mà không phát sinh về nhân lực, tài chính để triển khai thực hiện.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT NHÀ Ở NĂM 2023 ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI, NHỮNG VẤN ĐỀ NGƯỜI DÂN CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN

Luật Nhà ở năm 2023 sẽ tạo cơ sở pháp lý quan trọng giúp người dân, tổ chức có điều kiện thuận lợi tham gia lĩnh vực nhà ở, nhất là trong việc phát triển nhà ở xã hội, góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

VII. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG THI HÀNH LUẬT NHÀ Ở NĂM 2023

- Phổ biến Luật Nhà ở năm 2023: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến Luật và các quy định liên quan; Bộ Xây dựng thực hiện tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật theo hình thức trực tiếp (hội nghị tập huấn) và gián tiếp (trả lời trao đổi trên các phương tiện thông tin đại chúng) đến các cơ quan, tổ chức và người dân;

- Giám sát, thanh tra, kiểm tra, theo dõi thi hành Luật Nhà ở năm 2023: Thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, theo dõi thi hành Luật và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật./.

CHUYÊN ĐỀ 2: GIỚI THIỆU LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC NĂM 2023

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC NĂM 2023

1. Cơ sở thực tiễn

Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2012 tại kỳ họp thứ 3, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 (*sau đây gọi tắt là Luật Tài nguyên nước năm 2012*). Trên cơ sở các quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền 70 văn bản để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và triển khai Luật Tài nguyên nước năm 2012 (14 Nghị định của Chính phủ, 21 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 35 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

1.1. Một số kết quả đạt được

- Về điều tra cơ bản tài nguyên nước, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành danh mục lưu vực sông liên tỉnh; danh mục lưu vực sông nội tỉnh; danh mục nguồn nước liên tỉnh, danh mục nguồn nước liên quốc gia; 06 địa phương ban hành danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông suối nội tỉnh theo thẩm quyền; việc tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia cũng đang được thực hiện theo Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025.

- Về công tác quy hoạch, đã có 07/15 quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (quy hoạch tài nguyên nước; quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước; quy hoạch tổng hợp của 05 lưu vực sông: Bằng Giang - Kỳ Cùng, Sê San, Srepok, Hồng - Thái Bình, Cửu Long).

- Bộ Tài nguyên và Môi trường đã công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu các hồ chứa, đập dâng của các công trình thủy lợi, thủy điện đối với 642 hồ chứa, đập dâng. Đây là cơ sở cho việc quản lý, điều hòa, giám sát hoạt động sử dụng nước các hồ chứa và bảo đảm các yêu cầu sử dụng nước ở hạ du các hồ chứa cũng như giảm thiểu tác động của việc xây dựng, vận hành các hồ chứa đối với hạ du.

- Đến nay, đã có 47/63 tỉnh đã phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ. Hầu hết các hồ thủy điện đang hoạt động (trên 1 triệu m³) đã và đang hoàn thành việc cắm mốc hàng lang. Đồng thời, đã có 40/63 tỉnh, thành phố đã thực hiện việc phê duyệt vùng bảo hộ vệ sinh lấy nước sinh hoạt cho các

công trình thuộc đối tượng trên địa bàn tỉnh; có 27/63 tỉnh, thành phố đã ban hành Quyết định công bố danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; có 47/63 tỉnh, thành phố phê duyệt và công bố danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp; có 06/63 tỉnh, thành phố đã ban hành danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông suối nội tỉnh theo thẩm quyền.

- Việc điều hòa, phân bổ tài nguyên nước bảo đảm công bằng trong khai thác, sử dụng nước đã từng bước được hoàn thiện. Việc ban hành và thực hiện theo quy định của Quy trình vận hành liên hồ chứa trên 11 lưu vực sông có ý nghĩa hết sức quan trọng nhằm bảo đảm điều hòa, phân bổ nguồn nước cũng như sử dụng tổng hợp nguồn nước và phòng chống tác hại do nước gây ra.

- Việc quản lý, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước được tăng cường, trong đó đã xây dựng và đang hoàn thiện hệ thống quan trắc giám sát tự động, trực tuyến phục vụ ra quyết định và quản lý ở Trung ương và địa phương.

- Việc bảo vệ, lưu thông dòng chảy, bảo vệ các nguồn nước đã phân cấp mạnh mẽ cho các địa phương góp phần phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây suy thoái, ô nhiễm, cạn kiệt nguồn nước.

- Về tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước, đến nay Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành gần 1.500 Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước với tổng số tiền trên 12.000 tỷ đồng. Ở địa phương, các tỉnh đã phê duyệt tổng số tiền cấp quyền khai thác sử dụng tài nguyên nước gần 600 tỷ đồng. Trung bình, số thu hàng năm từ tiền cấp quyền cho ngân sách Nhà nước khoảng 1.300 tỷ đồng và sẽ tiếp tục tăng do có thêm công trình khai thác tài nguyên nước đi vào hoạt động.

Qua hơn 10 năm thực hiện, Luật Tài nguyên nước năm 2012 đã góp phần tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức, hành động của toàn xã hội về bảo vệ, khai thác sử dụng tài nguyên nước; tài nguyên nước được quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững hơn, mang lại nguồn thu cho ngân sách Nhà nước.

1.2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh kết quả đạt được, sau hơn 10 năm thi hành Luật Tài nguyên nước năm 2012 đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế sau đây:

- Một số quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012 còn có sự giao thoa, chồng chéo với các luật khác dẫn đến khó thực hiện hoặc lãng phí nguồn lực cần phải sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính thống nhất.

- Việc chưa tách bạch rõ trách nhiệm trong quản lý nguồn nước với trách nhiệm quản lý công trình khai thác, sử dụng nước cũng như các hoạt động liên

quan đến nước cũng là hạn chế của Luật, cùng với một số nội dung của pháp luật có liên quan chưa thống nhất, đồng bộ với Luật Tài nguyên nước năm 2012. Điều này dẫn đến việc trên thực tế còn chông chéo về nhiệm vụ và bất cập trong phối hợp triển khai giữa các Bộ, ngành, địa phương.

- Thiếu khung pháp lý cho an ninh nguồn nước trong bối cảnh tài nguyên nước của nước ta đang phải chịu nhiều thách thức, đặc biệt là vấn đề bảo đảm an ninh nước cho sinh hoạt.

- Chưa có cơ chế, chính sách minh bạch, rõ ràng để tạo điều kiện thuận lợi, hấp dẫn khuyến khích các nguồn lực xã hội của các thành phần kinh tế, các tổ chức chính trị - xã hội tham gia thực hiện các hoạt động thuộc phạm vi trách nhiệm của Bộ, ngành, địa phương như hoạt động quan trắc tài nguyên nước; phục hồi các dòng sông bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm... cũng như đầu tư vào ngành nước nhằm nâng cao hiệu quả trong khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển nguồn nước.

- Chưa có chính sách, quy định cụ thể nhằm tính toán đầy đủ, định giá giá trị của tài nguyên nước điều này dẫn đến tình trạng sử dụng nước không tiết kiệm, thất thoát, lãng phí nước và triệt tiêu động lực phát triển, không kêu gọi được việc xã hội hóa trong ngành nước.

- Một số quy định điều kiện kinh doanh không còn phù hợp với điều kiện thực tế như quy định về thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước và lập quy hoạch về tài nguyên nước.

- Chưa có chính sách cụ thể, rõ ràng về sử dụng và phân bổ nguồn thu cho hoạt động bảo vệ nguồn sinh thủy, dẫn đến không thúc đẩy phát triển kinh tế các vùng miền.

- Ngoài ra, một số quy định không còn phù hợp hoặc cần phải có quy định cụ thể hơn hay phải bổ sung để nhằm quản lý chặt chẽ hơn như việc chấp thuận sử dụng mặt nước hồ chứa; bổ sung nhân tạo nước dưới đất; kiểm soát các hoạt động đào hồ, ao tạo không gian chứa, trữ nước (hồ ao không trên sông suối) hoặc kênh nhân tạo dẫn nước; quy định liên quan đến phòng chống ngập úng khu vực đô thị; vấn đề chuyển đổi số, các quy định liên quan đến công cụ hỗ trợ ra quyết định cho công tác quản lý tài nguyên nước; quy định cụ thể đối tượng cụ thể thuộc trường hợp khai thác, sử dụng nước cho phòng cháy, chữa cháy, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác; các trường hợp phải thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước...

Bên cạnh đó, việc thi hành pháp luật về tài nguyên nước ở một số nơi còn chưa nghiêm và việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm chưa được thực hiện tốt; các cơ chế tài chính, chế tài, công cụ kiểm soát, giám sát

chưa hiệu quả; các cơ chế hợp tác, giải quyết các vấn đề nước xuyên biên giới còn chưa đồng bộ; sự phối hợp chưa đồng bộ, hiệu quả giữa các cấp, các ngành cũng là một vấn đề lớn cần giải quyết.

2. Cơ sở chính trị, pháp lý

Sau khi Luật Tài nguyên nước năm 2012 có hiệu lực, nhiều chủ trương, chính sách mới của Đảng và nhà nước liên quan đến quản lý, bảo vệ tài nguyên, trong đó có tài nguyên nước, cụ thể:

- Điều 53 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”*.

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nêu rõ: *“Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh, quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên”*. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng cũng khẳng định: *“Xây dựng chiến lược an ninh nguồn nước quốc gia”*.

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường nêu rõ: *“Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính, tăng cường và đa dạng hóa nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; quán triệt và vận dụng có hiệu quả các nguyên tắc: Người gây ô nhiễm phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; người được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”*.

- Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ ban hành về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu nhấn mạnh tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, là cơ sở cho việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển vùng, cần phải được quản lý tổng hợp trên toàn lưu vực. Bên cạnh tài nguyên nước ngọt, cần coi nước lợ, nước mặn cũng là nguồn tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế. Tăng cường quản lý và sử dụng hiệu quả tiết kiệm và bền vững tài nguyên nước trong vùng.

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế: Đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực; thúc đẩy xã hội hóa, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; áp dụng

nguyên tắc thị trường trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực cho phát triển.

- Nghị quyết số 50/2022/QH15 ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022.

- Kết luận số 36-KL/TW ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn hồ đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nêu giải pháp rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan đến an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước bảo đảm đồng bộ, khả thi. Xây dựng và hoàn thiện chính sách khuyến khích thu hút nguồn lực để đầu tư các dự án trọng điểm liên kết, kết nối nguồn nước liên tỉnh, liên vùng...

Tại các Nghị quyết về Phiên họp chuyên đề xây dựng pháp luật của Chính phủ (số 13/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022, số 16/NQ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2023), Chính phủ đã thống nhất về sự cần thiết, quan điểm, mục tiêu sửa đổi Luật Tài nguyên nước năm 2012 cũng như các nội dung cơ bản của dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi); đồng thời Chính phủ cũng đã giao Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà chỉ đạo việc hoàn thiện dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi), để trình Quốc hội khóa XV cho ý kiến lần đầu về dự án Luật Tài nguyên nước (sửa đổi) tại kỳ họp thứ 5 (tháng 5 năm 2023).

Từ các vấn đề nêu trên, ngày 27 tháng 11 năm 2023, Quốc hội khóa XV thông qua Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 tại kỳ họp thứ 6, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 (*sau đây gọi tắt là Luật Tài nguyên nước năm 2023*). Ngày 05 tháng 12 năm 2023, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 15/L-CTN về việc công bố Luật Tài nguyên nước năm 2023.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC NĂM 2023

1. Mục đích

Một là, hoàn thiện hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất, bảo đảm minh bạch để có khả năng khai thác tối đa nguồn lực tài nguyên, phân bổ hợp lý và sử dụng có hiệu quả; bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia; chú trọng phòng ngừa, kiểm soát và phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm; phân định rõ trách nhiệm quản lý nguồn nước và trách nhiệm quản lý công trình khai thác nước cả trung ương và địa phương khắc phục các chùng chèo, xung đột pháp luật.

Hai là, hướng tới quản lý tài nguyên nước trên nền tảng công nghệ số, thống nhất về cơ sở dữ liệu, xây dựng bộ công cụ hỗ trợ ra quyết định theo thời

gian thực, giảm thiểu nhân lực quản lý, vận hành, chi phí đầu tư của nhà nước; giảm điều kiện kinh doanh cho tổ chức, cá nhân.

Ba là, chuyển dần từ quản lý bằng công cụ hành chính sang quản lý bằng công cụ kinh tế thông qua các chính sách về giá nước, thuế, phí, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; đẩy mạnh xã hội hóa.

2. Quan điểm xây dựng

Thứ nhất, thể chế hóa quan điểm tài nguyên nước là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân và do Nhà nước thống nhất quản lý. Tài nguyên nước phải là cốt lõi trong xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội, quy hoạch dân cư, quy hoạch các ngành, lĩnh vực có khai thác sử dụng nước, hoạch định chiến lược phát triển đất nước.

Thứ hai, các quy định của Luật Tài nguyên nước (*sửa đổi*) phải bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, đồng bộ với các pháp luật chuyên ngành liên quan và phù hợp với các điều ước quốc tế có liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

Thứ ba, kế thừa các quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012 đang phát huy hiệu quả; bãi bỏ các quy định bất cập; cập nhật, sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành cho phù hợp.

Thứ tư, thiết lập hệ thống hành lang pháp lý cho quản trị tài nguyên nước quốc gia trên nền tảng công nghệ số và tích hợp các quy định liên quan đến quản lý nguồn nước, khai thác, sử dụng, cấp nước trong Luật Tài nguyên nước; tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách theo hướng xã hội hóa ngành nước.

Thứ năm, đảm bảo an ninh nguồn nước quốc gia; chú trọng phòng ngừa, kiểm soát và phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm; tách bạch quản lý tổng hợp thống nhất về tài nguyên nước với quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước.

Thứ sáu, giải quyết các vấn đề đặt ra từ thực tiễn; luật hóa các quy định đã được thực tiễn khẳng định phù hợp.

Thứ bảy, phát triển kinh tế nước, coi sản phẩm nước là hàng hóa thiết yếu; bảo đảm công bằng trong tiếp cận nguồn nước.

Thứ tám, tiếp cận theo xu thế của quốc tế có tính đến đặc thù của Việt Nam; sửa đổi Luật Tài nguyên nước năm 2012 theo hướng quy định tích hợp các nội dung liên quan đến tài nguyên nước; đồng thời, giao trách nhiệm cho các bộ, ngành quản lý theo đúng chức năng nhiệm vụ đã được quy định tại các luật có liên quan đến tài nguyên nước như: thủy lợi, thủy điện, cấp nước, giao thông thủy...

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC NĂM 2023

Luật Tài nguyên nước năm 2023 gồm 10 chương, 86 điều.

1. Chương I. Những quy định chung

Chương I gồm 08 điều (*từ Điều 1 đến Điều 8*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; chính sách của Nhà nước về tài nguyên nước; danh mục lưu vực sông, danh mục nguồn nước; phát triển khoa học, công nghệ trong quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Điều tra cơ bản, chiến lược, quy hoạch về tài nguyên nước

Chương II gồm 02 mục, 12 điều.

2.1. Mục 1. Điều tra cơ bản tài nguyên nước

Mục 1 gồm 02 điều (*Điều 9 và Điều 10*), quy định về: Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước; tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước.

2.2. Mục 2. Chiến lược, quy hoạch về tài nguyên nước

Mục 2 gồm 10 điều (*từ Điều 11 đến Điều 20*), quy định về: Chiến lược tài nguyên nước quốc gia; quy hoạch về tài nguyên nước; căn cứ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; nguyên tắc lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; nhiệm vụ lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; nội dung của quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; công bố, tổ chức thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; rà soát, điều chỉnh quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh.

3. Chương III. Bảo vệ tài nguyên nước và phục hồi nguồn nước

Chương III gồm 14 điều (*từ Điều 21 đến Điều 34*), quy định về: Bảo vệ nguồn nước mặt; chức năng nguồn nước; hành lang bảo vệ nguồn nước; dòng chảy tối thiểu; bảo đảm lưu thông của dòng chảy; bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt; bảo vệ chất lượng nguồn nước trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, khai thác khoáng sản và các hoạt động khác; bảo vệ nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch; bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy; ngưỡng khai thác nước dưới đất; bảo vệ nước dưới đất; phòng, chống suy thoái, cạn kiệt,

ô nhiễm nguồn nước; phòng, chống ô nhiễm nước biển; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm và ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước.

4. Chương IV. Điều hòa, phân phối và khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Chương IV gồm 04 mục, 26 điều.

4.1. Mục 1. Điều hòa, phân phối tài nguyên nước

Mục 1 gồm 06 điều (*từ Điều 35 đến Điều 40*), quy định về: Điều hòa, phân phối tài nguyên nước; điều hòa, phân phối tài nguyên nước khi xảy ra hạn hán, thiếu nước; chuyển nước lưu vực sông; quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa; bổ sung nhân tạo nước dưới đất; gây mưa nhân tạo.

4.2. Mục 2. Khai thác, sử dụng tài nguyên nước

Mục 2 gồm 11 điều (*từ Điều 41 đến Điều 51*), quy định về: Quy định chung về khai thác, sử dụng tài nguyên nước; quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước; khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt; khai thác tài nguyên nước cho sản xuất nông nghiệp; khai thác tài nguyên nước cho thủy điện; khai thác tài nguyên nước cho sản xuất muối và nuôi trồng thủy sản; khai thác tài nguyên nước cho sản xuất công nghiệp, khai thác, chế biến khoáng sản và mục đích khác; sử dụng nguồn nước cho giao thông thủy; sử dụng nguồn nước cho các mục đích khác; đập, hồ chứa và việc khai thác, sử dụng nước liên quan đến đập, hồ chứa; quan trắc, giám sát khai thác tài nguyên nước.

4.3. Mục 3. Kê khai, đăng ký, cấp phép về tài nguyên nước

Mục 3 gồm 06 điều (*từ Điều 52 đến Điều 57*), quy định về: Quy định chung về việc kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; thẩm quyền, trình tự, thủ tục kê khai, đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; thời hạn của giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất; nguyên tắc đăng ký, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; căn cứ cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất; điều kiện cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước và giấy phép thăm dò nước dưới đất.

4.4. Mục 4. Sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả

Mục 4 gồm 03 điều (*từ Điều 58 đến Điều 60*), quy định về: Sử dụng nước tuần hoàn, tiết kiệm, hiệu quả; sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước; ưu đãi đối với hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

5. Chương V. Phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra

Chương V gồm 06 điều (*từ Điều 61 đến Điều 66*), quy định về: Trách nhiệm, nghĩa vụ phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; phòng, chống và khắc phục tác hại của nước do thiên tai gây ra; phòng, chống hạn hán, thiếu nước, lũ, lụt, ngập úng nhân tạo; phòng, chống xâm nhập mặn; phòng, chống sụt, lún đất; phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ.

6. Chương VI. Công cụ kinh tế, chính sách và nguồn lực cho tài nguyên nước

Chương VI gồm 08 điều (*từ Điều 67 đến Điều 74*), quy định về: Nguồn thu ngân sách nhà nước từ hoạt động tài nguyên nước; thuế, phí về tài nguyên nước; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; dịch vụ về tài nguyên nước; hạch toán tài nguyên nước; nguồn lực cho quản lý, bảo vệ, điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động quản lý, bảo vệ, điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; xã hội hóa đầu tư phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước.

7. Chương VII. Hợp tác quốc tế về tài nguyên nước

Chương VII gồm 04 điều (*từ Điều 75 đến Điều 78*), quy định về: Nguyên tắc hợp tác quốc tế về tài nguyên nước; nội dung hợp tác quốc tế về tài nguyên nước; trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích của Việt Nam đối với nguồn nước liên quốc gia; giải quyết tranh chấp, bất đồng về nguồn nước liên quốc gia.

8. Chương VIII. Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước

Chương VIII gồm 03 điều (*từ Điều 79 đến Điều 81*), quy định về: Trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ; trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước của Ủy ban nhân dân các cấp; Điều phối, giám sát hoạt động bảo vệ, điều hoà, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

9. Chương IX. Thanh tra, kiểm tra về tài nguyên nước

Chương IX gồm 02 điều (*Điều 82 và Điều 83*), quy định về: Thanh tra chuyên ngành về tài nguyên nước; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước.

10. Chương X. Điều khoản thi hành

Chương X gồm 03 điều (*từ Điều 84 đến Điều 86*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung một số luật có liên quan đến tài nguyên nước; hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

IV. NỘI DUNG LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC NĂM 2023

1. Phạm vi điều chỉnh

Luật Tài nguyên nước năm 2023 quy định về quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra thuộc lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nước dưới đất dưới đáy biển và nước biển thuộc vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; nước khoáng, nước nóng thiên nhiên không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật.

2. Các nội dung được sửa đổi, bổ sung

Luật Tài nguyên nước năm 2023 được xây dựng tập trung vào 04 nhóm chính sách đã được Quốc hội thông qua, gồm: (i) Bảo đảm an ninh nguồn nước; (ii) Xã hội hóa ngành nước; (iii) Kinh tế tài nguyên nước; (iv) Bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống tác hại do nước gây ra và sửa đổi, bổ sung một số chính sách khác.

2.1. Bổ sung các quy định nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước

Các chính sách liên quan đến an ninh nguồn nước được thể hiện xuyên suốt trong các chương, điều của Luật Tài nguyên nước năm 2023. Bảo đảm số lượng, chất lượng nước phục vụ dân sinh trong mọi tình huống, đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường và giảm thiểu rủi ro, tác hại từ các thảm họa do con người và thiên nhiên gây ra liên quan đến nước.

Đồng thời, có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư khai thác nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất cho người dân các vùng khan hiếm nước ngọt, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tạo điều kiện tiếp cận nước sinh hoạt cho người nghèo, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng dễ bị tổn thương khác.

- Điều hòa, phân phối tài nguyên nước là một trong những điểm mới, cốt lõi trong việc quản lý, sử dụng, bảo vệ các nguồn nước hiệu quả, bảo đảm an ninh nguồn nước, trong đó quy định cụ thể: Việc xây dựng kịch bản nguồn nước; hướng tới việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước bằng hệ thống hỗ trợ ra quyết định theo thời gian thực; việc xây dựng, tổ chức thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước và các biện pháp ứng phó, khắc phục khi tình trạng thiếu nước xảy ra.

- Quy định cụ thể các trường hợp phải xác định dòng chảy tối thiểu;

nguyên tắc, căn cứ và trách nhiệm xác định, công bố dòng chảy tối thiểu, ngưỡng khai thác nước dưới đất.

- Bổ sung các quy định về ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình điều tiết, trữ nước tại các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước; tận dụng các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dùng khai thác tạo thành hồ để điều hòa, tích trữ, tạo cảnh quan sinh thái, phòng, chống ngập lụt, cấp nước dự phòng.

- Quy định rõ nội dung về quy hoạch tổng hợp lưu vực sông để giải quyết hiệu quả các vấn đề cụ thể của từng lưu vực sông xảy ra ở tiểu lưu vực đang gặp phải như vấn đề hạn hán, ô nhiễm, suy thoái, lũ lụt... tăng cường bảo đảm an ninh nguồn nước trên lưu vực. Trong đó, nhấn mạnh việc phân bổ tài nguyên nước tuân thủ theo quy hoạch, kịch bản nguồn nước.

2.2. Sửa đổi, bổ sung các quy định về bảo vệ tài nguyên nước

- Quy định chức năng nguồn nước là một trong các căn cứ để lựa chọn các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; để xem xét, quyết định việc chấp thuận, phê duyệt, cấp phép cho các dự án có hoạt động xả nước thải vào nguồn nước.

- Bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt: Bổ sung quy định giao cho Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương xây dựng danh mục công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng; Bộ Công an có trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng.

- Bổ sung các quy định cụ thể, chính sách để tăng cường việc phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, đặc biệt là các dòng sông “chết”, cụ thể đã quy định rõ cơ chế, chương trình, đề tài, dự án, cơ chế chính sách về tài chính cho hoạt động phục hồi nguồn nước để có cơ sở huy động, phân bổ nguồn lực phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm.

- Quy định cụ thể về việc lập, công bố danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp để giảm thiểu tình trạng ngập úng đô thị, tăng khả năng tích trữ nước.

2.3. Sửa đổi, bổ sung các quy định về khai thác, sử dụng nước

Bổ sung một số quy định về phân công rõ trách nhiệm cho các Bộ, địa phương trong khai thác nước cho sinh hoạt, nông nghiệp, thủy điện; bổ sung thêm một số quy định về tuần hoàn, tái sử dụng nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí, bảo vệ nguồn nước trong các hoạt động khai thác, sử dụng nước.

2.4. Bổ sung các quy định nhằm đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực tài nguyên nước

Bổ sung quy định về nguồn lực cho bảo vệ, phát triển tài nguyên nước, trong đó có nguồn vốn xã hội hóa. Quy định chính sách ưu tiên, khuyến khích thực hiện các hoạt động đầu tư phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm theo hình thức xã hội hóa.

2.5. Bổ sung các quy định nhằm chuyển dần từ quản lý bằng công cụ hành chính sang quản lý bằng công cụ kinh tế

Quy định rõ các chính sách về thuế, phí tài nguyên nước, hạch toán tài nguyên nước để phản ánh đúng, đủ giá trị của tài nguyên nước làm nguyên tắc định hướng khi sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về thuế, phí. Bổ sung quy định về thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước nhằm nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả của người sử dụng nước (bổ sung thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với nước sinh hoạt và thu tiền cấp quyền khai thác theo lộ trình đối với sản xuất nông nghiệp).

2.6. Sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm tách bạch quản lý tổng hợp thống nhất về tài nguyên nước với quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước

Quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của các bộ, ngành về tài nguyên nước nhằm phân công, phân cấp rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về tài nguyên nước, nguồn nước với trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, vận hành công trình thủy lợi, thủy điện, cấp nước đô thị, cấp nước nông thôn. Đồng thời, sửa đổi, bổ sung các quy định để giải quyết những chông chéo, đan xen, xung đột, lỗ hổng trong các luật nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước.

V. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC THI LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC NĂM 2023

Nguồn kinh phí để triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước năm 2023 được phân bổ cho các bộ, ngành trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố từ ngân sách nhà nước và các nguồn lực huy động hợp pháp khác.

Nguồn nhân lực cần được tiếp tục đào tạo nâng cao trình độ để phù hợp với việc hiện đại hóa công tác quản lý tài nguyên nước. Đồng thời, nhân lực lĩnh vực quản lý tài nguyên nước từ trung ương đến địa phương cần bố trí đảm bảo đáp ứng với yêu cầu thực tế quản lý tài nguyên nước hiện nay và trong tương lai trong điều kiện biến đổi khí hậu, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước ngày càng lớn tác động mạnh mẽ đến các nguồn nước.

Để đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa trong công tác quản lý tài nguyên nước cần tập trung đầu tư về cơ sở vật chất như hệ thống thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước, trang thiết bị, máy móc, các phần mềm tính toán phục vụ công tác quan trắc, giám sát, đánh giá, dự báo về tài nguyên nước.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC NĂM 2023 ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI, NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN

1. Dự báo tác động chính sách

Các quy định sửa đổi, bổ sung tại Luật Tài nguyên nước năm 2023 là điều kiện thuận lợi để hệ thống pháp luật được hoàn chỉnh, thống nhất và thuận lợi khi triển khai. Các quy định tại Luật Tài nguyên nước năm 2023 không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính và không mở rộng bộ máy quản lý nhà nước về tài nguyên nước ở trung ương và địa phương. Các quy định sửa đổi, bổ sung nhằm hiện đại hóa công tác quản lý tài nguyên nước, tinh gọn bộ máy quản lý nhà nước về tài nguyên nước, đồng thời đảm bảo an ninh nguồn nước, chủ động được nguồn nước để phục vụ các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội một cách công bằng, hiệu quả. Thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, trong đó có tài nguyên nước. Nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của tài nguyên nước, từ đó sử dụng nước tiết kiệm hơn, có ý thức trong việc bảo vệ tài nguyên nước.

Đối với doanh nghiệp, nâng cao nhận thức về giá trị sử dụng nước trong kinh doanh sản xuất, từ đó nâng cao nhận thức sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả. Doanh nghiệp có cơ hội đổi mới, phát triển và ứng dụng công nghệ tiết kiệm nước thân thiện môi trường. Doanh nghiệp đã đầu tư công nghệ tiết kiệm nước, công nghệ tiên tiến có lợi thế cạnh tranh hơn các doanh nghiệp khác. Tạo cơ chế, chính sách cho các doanh nghiệp có cơ hội tham gia vào các hoạt động đầu tư cho tài nguyên nước, được hưởng lợi nhuận từ hoạt động này cũng như các ưu đãi khi tham gia.

Ngoài ra, việc sửa đổi, bổ sung các quy định về chính sách xã hội hóa liên quan đến tài nguyên nước, về ưu đãi đối với hoạt động bảo vệ, phát triển, phục hồi nguồn nước và nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước trong Luật Tài nguyên nước năm 2023 sẽ làm phát sinh sửa đổi, bổ sung pháp luật có liên quan, đây cũng là điều kiện thuận lợi để hệ thống pháp luật được hoàn chỉnh, thống nhất và thuận lợi khi triển khai thực hiện.

2. Những điều cần lưu ý khi thực hiện

2.1. Luật Tài nguyên nước năm 2023 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, ngoại trừ các nội dung sau:

- Việc tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 69 Luật Tài nguyên nước năm 2023 được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Việc kê khai khai thác nước dưới đất của hộ gia đình quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Tài nguyên nước năm 2023 được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2.2. Các quy định chuyển tiếp

- Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép về tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012 thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép và được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 69 Luật Tài nguyên nước năm 2023 đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước để cấp cho sinh hoạt trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 thì phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước cho sinh hoạt theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023 và phải hoàn thành việc kê khai tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 69 của Luật Tài nguyên nước năm 2023 đã được cấp giấy phép về tài nguyên nước để cấp cho nông nghiệp trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 mà không thuộc đối tượng nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012 thì không phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với lượng nước cấp cho nông nghiệp đến hết thời hạn ghi trong giấy phép về tài nguyên nước.

- Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 69 Luật Tài nguyên nước năm 2023 được cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước mặt để cấp cho nông nghiệp theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023 thì phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023 cùng thời điểm thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khi Nhà nước không thực hiện chính sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về giá.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất, giấy phép về tài nguyên nước trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 nhưng chưa được cấp phép thì được thực hiện theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2012, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện cấp giấy phép theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023.

- Trường hợp công trình thủy lợi đã xây dựng và khai thác trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 mà chưa được đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 thì phải hoàn thành thủ tục đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023 chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2027.

- Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 thì nội dung phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước và khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh được tiếp tục thực hiện đến khi hết thời hạn quy hoạch tỉnh hoặc đến khi nội dung này trong quy hoạch tỉnh được điều chỉnh.

- Tổ chức, cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm e và điểm g, khoản 5 Điều 52 Luật Tài nguyên nước năm 2023 có hồ, ao, kênh, mương, rạch để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan và sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 thì phải hoàn thành thủ tục đăng ký sử dụng tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước năm 2023 chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2026.

VII. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT TÀI NGUYÊN NƯỚC NĂM 2023

Để triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước năm 2023 kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả, ngày 02 tháng 4 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 274/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước với các nội dung sau:

1. Mục đích

- Xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả;

- Xác định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước trên phạm vi cả nước.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước;

- Nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm, vai trò của cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì trong việc phối hợp các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước;

- Xác định lộ trình cụ thể để đảm bảo từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, Luật Tài nguyên nước và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên nước được thực hiện thống nhất, đồng bộ trên phạm vi cả nước;

- Kịp thời kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ, giải quyết vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện, đảm bảo tiến độ, hiệu quả của việc triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước.

3. Nội dung

3.1. Quán triệt, tuyên truyền, phổ biến, tập huấn Luật Tài nguyên nước và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật

- Tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Luật Tài nguyên nước và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật ở Trung ương

Cơ quan chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Cơ quan phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Thời gian thực hiện: Năm 2024.

- Tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Luật Tài nguyên nước và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật tại các địa phương

Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Cơ quan phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2025.

- Tổ chức tuyên truyền Luật Tài nguyên nước và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật trên các phương tiện thông tin đại chúng

Cơ quan thực hiện: Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan thông tấn, báo chí; Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam và các cơ quan chủ quản báo chí Trung ương, địa phương chủ trì tuyên truyền Luật Tài nguyên nước và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Cơ quan phối hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

- Tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật Tài nguyên nước và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật

Cơ quan chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật cho các đối tượng là cán bộ, công chức, người làm công tác tham mưu, quản lý nhà nước về tài nguyên nước, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật cho cán bộ, công chức của các Sở, ngành cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

3.2. Tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

- Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện hệ thống hóa, lập danh mục các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước; rà soát để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Tài nguyên nước.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ căn cứ vào chức năng quản lý nhà nước, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tài nguyên nước thuộc lĩnh vực phụ trách, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Tài nguyên nước.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước thuộc thẩm quyền ban hành, bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Tài nguyên nước.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động triển khai thực hiện các nội dung đã giao, gửi danh mục các văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ về Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 để tổng hợp, theo dõi, đôn đốc và phối hợp thực hiện theo quy định.

3.3. Xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Tài nguyên nước

- Xây dựng các văn bản theo Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 6

Cơ quan chủ trì xây dựng: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thời gian trình: Tháng 4 năm 2024.

- Xây dựng Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024

Cơ quan chủ trì xây dựng: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thời gian trình Chính phủ: Tháng 12 năm 2024.

- Xây dựng Nghị định có nội dung quy định việc sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sinh hoạt theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Luật Tài nguyên nước

Cơ quan chủ trì xây dựng: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Xây dựng theo chức năng quản lý nhà nước được giao.

Thời gian trình Chính phủ: Trước năm 2026.

- Rà soát, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật khác được giao trong Luật Tài nguyên nước

Văn bản có nội dung quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm an toàn, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu tỷ lệ thất thoát nước (căn cứ điểm b, khoản 3 Điều 43 Luật Tài nguyên nước): Cơ quan chủ trì xây dựng: Bộ Xây dựng. Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 đến năm 2026.

Văn bản có nội dung quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (căn cứ điểm b, khoản 3 Điều 43 Luật Tài nguyên nước): Cơ quan chủ trì xây dựng: Bộ Y tế. Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 đến năm 2026.

Văn bản có nội dung quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, quy chuẩn quốc gia về công trình hạ tầng kỹ thuật nhằm tăng khả năng thấm, tích trữ, tiêu thoát nước mưa, bảo đảm bổ cập nước dưới đất và không gây ngập úng (căn cứ khoản 8 Điều 63 Luật Tài nguyên nước): Cơ quan chủ trì xây dựng: Bộ Xây dựng. Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 đến năm 2026.

Văn bản có nội dung quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng công trình (căn cứ khoản 5 Điều 66 Luật Tài nguyên nước): Cơ quan chủ trì xây dựng: Bộ Xây dựng và Bộ Giao thông vận tải. Thời gian thực hiện: Từ năm 2024 đến năm 2026.

3.4. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao trong Luật

Căn cứ quy định của Luật Tài nguyên nước, các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi, phát triển, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; quản lý lưu vực sông, nguồn nước; có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được giao tại khoản 2 Điều 79 Luật Tài nguyên nước và các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

+ Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; cập nhật thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia (căn cứ khoản 5 Điều 7 Luật Tài nguyên nước);

+ Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (căn cứ điểm d, khoản 4 Điều 9 Luật Tài nguyên nước);

+ Tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước (căn cứ khoản 3 Điều 10 Luật Tài nguyên nước); tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước (căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 12 Luật Tài nguyên nước);

+ Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Chiến lược tài nguyên nước quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (căn cứ khoản 4 Điều 11 Luật Tài nguyên nước);

+ Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (căn cứ khoản 1 Điều 17 Luật Tài nguyên nước); tổ chức thực hiện quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh (căn cứ khoản 4 Điều 18 Luật Tài nguyên nước);

+ Tổ chức rà soát chức năng nguồn nước trong quá trình rà soát quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh; xác định, công bố chức năng đối với nguồn nước mặt liên tỉnh trong trường hợp chưa có quy hoạch hoặc quy hoạch chưa thể hiện chức năng nguồn nước (căn cứ khoản 5 Điều 22 Luật Tài nguyên nước);

+ Chủ trì xác định, điều chỉnh vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối liên tỉnh, liên quốc gia; công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối liên tỉnh, liên quốc gia (căn cứ điểm a, khoản 6 Điều 24 Luật Tài nguyên nước); phê duyệt, công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập, hồ chứa quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 24 Luật Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác tài nguyên nước (căn cứ điểm b, khoản 6 Điều 24 Luật Tài nguyên nước);

+ Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên (căn cứ khoản 6 Điều 26 Luật Tài nguyên nước);

+ Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức lập danh mục nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm cần phục hồi; xây dựng kế hoạch, chương trình, đề án phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (căn cứ khoản 2 Điều 34 Luật Tài nguyên nước);

+ Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống công cụ hỗ trợ ra quyết định (căn cứ khoản 3 Điều 35 Luật Tài nguyên nước);

+ Hằng năm, chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức lưu vực sông và tổ chức khác có liên quan xây dựng và công bố kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông thuộc danh mục lưu vực sông liên tỉnh phải lập quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh (căn cứ khoản 5 Điều 35 Luật Tài nguyên nước);

+ Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan xây dựng, tổ chức thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước (căn cứ khoản 7 Điều 35 Luật Tài nguyên nước);

+ Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan thực hiện việc điều tiết nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp, thủy lợi, thủy điện và các nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên nước khác; quyết định việc hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết (căn cứ khoản 2 Điều 36 Luật Tài nguyên nước);

+ Lập danh mục các đập, hồ chứa phải vận hành theo quy trình vận hành liên hồ chứa; chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức xây dựng, điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa

trên các lưu vực sông, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (căn cứ điểm a, khoản 7 Điều 38 Luật Tài nguyên nước);

+ Tổ chức xây dựng quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa theo thời gian thực, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (căn cứ điểm a, khoản 8 Điều 38 Luật Tài nguyên nước);

+ Tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước mặt liên tỉnh, nguồn nước mặt liên quốc gia, nguồn nước dưới đất, quan trắc khí tượng thủy văn, chất lượng môi trường nước (căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 51 Luật Tài nguyên nước); giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp phép (căn cứ điểm c, khoản 2 Điều 51 Luật Tài nguyên nước);

+ Lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt liên tỉnh (căn cứ khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước);

+ Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, căn cứ kịch bản nguồn nước, phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước quy định tại khoản 4, khoản 7 Điều 35 và khoản 1 Điều 36 Luật Tài nguyên nước, tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống xâm nhập mặn (căn cứ khoản 6 Điều 64 Luật Tài nguyên nước);

+ Tổ chức dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, tài nguyên nước theo thẩm quyền; xây dựng bản đồ phân vùng nguy cơ hạn hán, thiếu nước theo thời gian thực trên nền tảng công nghệ số và chỉ đạo, giám sát việc thực hiện phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước quy định tại Điều 35 và Điều 36 Luật Tài nguyên nước (căn cứ khoản 7 Điều 63 Luật Tài nguyên nước);

+ Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức hạch toán tài nguyên nước (căn cứ khoản 4 Điều 71 Luật Tài nguyên nước);

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao trong Luật.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, vận hành các công trình, hệ thống công trình thủy lợi, công trình cấp nước nông thôn và bảo đảm về an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc phạm vi quản lý theo các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước; cung cấp thông tin, số liệu để xây dựng kịch bản nguồn nước và thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan (căn cứ khoản 3 Điều 79 Luật Tài nguyên nước) và các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

+ Thực hiện quản lý nhà nước đối với việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong hoạt động sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật bảo đảm không gây ô nhiễm nguồn nước và ảnh hưởng đến chức năng nguồn nước (căn cứ khoản 4 Điều 27 Luật Tài nguyên nước);

+ Trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước (căn cứ khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước);

+ Chỉ đạo việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước trong hệ thống công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi (căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 36 Luật Tài nguyên nước);

+ Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xem xét, phê duyệt quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa theo thời gian thực theo đề nghị của tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa (căn cứ điểm b, khoản 8 Điều 38 Luật Tài nguyên nước);

+ Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm: rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa, công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước và bảo đảm lưu thông của dòng chảy trong hệ thống công trình, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước; chỉ đạo tổ chức việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước, kịch bản nguồn nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật Tài nguyên nước; áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm, hiệu quả (căn cứ khoản 2 Điều 44 Luật Tài nguyên nước);

+ Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, đề xuất phương án sử dụng một phần dung tích phòng lũ trên mực nước dâng bình thường của hồ chứa lớn, quan trọng để nâng cao khả năng cắt, giảm lũ cho hạ du khi xảy ra các tình hình khẩn cấp, bất thường, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định (căn cứ khoản 8 Điều 50 Luật Tài nguyên nước);

+ Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, căn cứ kịch bản nguồn nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước quy định tại khoản 4, khoản 7 Điều 35 và khoản 1 Điều 36 của Luật Tài nguyên nước, tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống xâm nhập mặn (căn cứ khoản 6 Điều 64 Luật Tài nguyên nước);

+ Chỉ đạo việc kê khai, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước mặt để cấp cho nông nghiệp cùng thời điểm thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khi Nhà nước không thực hiện chính sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch

vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật về giá (căn cứ khoản 4 Điều 86 Luật Tài nguyên nước);

+ Chỉ đạo các tổ chức, cá nhân quản lý vận hành công trình thủy lợi đã xây dựng và khai thác trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 thuộc phạm vi quản lý mà chưa được đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải hoàn thành thủ tục đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2027 (căn cứ khoản 6 Điều 86 Luật Tài nguyên nước);

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao trong Luật.

- Bộ Công Thương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, vận hành các công trình khai thác, sử dụng nước và bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc phạm vi quản lý theo các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước; cung cấp thông tin, số liệu để xây dựng kịch bản nguồn nước và thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan (căn cứ khoản 4 Điều 79 Luật Tài nguyên nước) và các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

+ Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước (căn cứ khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước);

+ Chỉ đạo việc điều tiết vận hành các hồ chứa thủy điện (căn cứ khoản 2 Điều 36 Luật Tài nguyên nước);

+ Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xem xét, phê duyệt quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa theo thời gian thực theo đề nghị của tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa (căn cứ điểm b, khoản 8 Điều 38 Luật Tài nguyên nước);

+ Tổ chức việc rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa thủy điện bảo đảm an toàn, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, phòng, chống lũ, lụt; duy trì dòng chảy tối thiểu và cấp nước cho hạ du (căn cứ khoản 1 Điều 45 Luật Tài nguyên nước);

+ Chỉ đạo tổ chức việc rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa thủy điện theo quy định tại Điều 38 của Luật Tài nguyên nước bảo đảm an toàn, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, phòng, chống lũ, lụt; duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Điều 24 của Luật Tài nguyên nước và cấp nước cho hạ du (căn cứ khoản 3 Điều 45 Luật Tài nguyên nước);

+ Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, căn cứ kịch bản nguồn nước, phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước quy định tại khoản 4,

khoản 7 Điều 35 và khoản 1 Điều 36 của Luật Tài nguyên nước, tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống xâm nhập mặn (căn cứ khoản 6 Điều 64 Luật Tài nguyên nước);

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao trong Luật.

- Bộ Xây dựng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng, vận hành các công trình cấp, thoát nước đô thị, các khu dân cư nông thôn tập trung và khu chức năng thuộc phạm vi quản lý theo các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên nước; cung cấp thông tin, số liệu để xây dựng kịch bản nguồn nước và thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan (căn cứ khoản 5 Điều 79 Luật Tài nguyên nước) và các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

+ Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng danh mục công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (căn cứ khoản 4 Điều 26 Luật Tài nguyên nước); thời gian thực hiện: năm 2024 - 2026;

+ Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước (căn cứ khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước);

+ Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, căn cứ kịch bản nguồn nước, phương án điều hoà, phân phối tài nguyên nước quy định tại khoản 4, khoản 7 Điều 35 và khoản 1 Điều 36 của Luật Tài nguyên nước, tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống xâm nhập mặn (căn cứ khoản 6 Điều 64 Luật Tài nguyên nước);

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao trong Luật.

- Bộ Ngoại giao, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương liên quan tham gia ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế, thoả thuận quốc tế liên quan đến tài nguyên nước; tham gia thực hiện hợp tác quốc tế với các nước, các tổ chức nước ngoài trong lĩnh vực tài nguyên nước (căn cứ khoản 6 Điều 79 Luật Tài nguyên nước) và thực hiện nhiệm vụ khác được giao trong Luật.

- Bộ Quốc phòng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức thực hiện xây dựng, tổ chức lực lượng, phương tiện tham gia ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, sự cố mất an toàn đập, hồ chứa, ứng phó với sự cố, thảm họa, tìm kiếm cứu nạn liên quan đến nước theo quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự, pháp luật về tình trạng khẩn cấp và pháp luật có liên quan; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức, quản lý, vận hành

hệ thống quan trắc nguồn nước xuyên biên giới (căn cứ khoản 7 Điều 79 Luật Tài nguyên nước).

- Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng; phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên nước; phối hợp, tổ chức lực lượng, phương tiện ứng phó sự cố, thảm họa liên quan đến nước; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, khu vực xảy ra sự cố, thảm họa liên quan đến nước theo quy định của pháp luật (căn cứ khoản 5 Điều 26 và khoản 8 Điều 79 Luật Tài nguyên nước).

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên nước được giao tại khoản 1 Điều 80 Luật Tài nguyên nước và các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

+ Chỉ đạo việc cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước thuộc phạm vi quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia (căn cứ khoản 7 Điều 7 Luật Tài nguyên nước); xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý và tổng hợp, cập nhật kết quả vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia (căn cứ khoản 4 Điều 10 Luật Tài nguyên nước);

+ Tổ chức rà soát chức năng nguồn nước trong quy hoạch tỉnh; xác định, công bố chức năng đối với nguồn nước mặt nội tỉnh trong trường hợp chưa có quy hoạch hoặc quy hoạch chưa thể hiện chức năng nguồn nước (căn cứ khoản 5 Điều 22 Luật Tài nguyên nước);

+ Tổ chức lập, công bố, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước; phê duyệt, điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước (căn cứ khoản 3 Điều 23 Luật Tài nguyên nước); giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý, bảo vệ (căn cứ điểm d, khoản 6 Điều 23 Luật Tài nguyên nước);

+ Chủ trì xác định, điều chỉnh vị trí, giá trị dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh; công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh; phê duyệt, công bố dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập, hồ chứa xây dựng trên các sông, suối quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 Luật Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước (căn cứ khoản 7 Điều 24 Luật Tài nguyên nước);

+ Kiểm soát các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt; xác định và tổ chức việc công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; tổ chức quan trắc, công bố thông tin chất lượng nguồn nước sinh hoạt, cảnh báo hiện tượng bất thường về chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện các biện pháp theo dõi, giám sát, bảo vệ chất lượng nguồn nước sinh hoạt tại địa phương (căn cứ khoản 2 Điều 26 Luật Tài nguyên nước);

+ Xem xét, quyết định việc chuyển đổi mục đích sử dụng đối với các moong khai thác khoáng sản, đất, vật liệu xây dựng sau khi dừng khai thác tạo thành hồ để điều hòa, tích trữ nước, cấp nước, tạo cảnh quan khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định của Luật Tài nguyên nước, pháp luật về đầu tư, đất đai, bảo vệ môi trường, khoáng sản và cập nhật, bổ sung vào danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh và danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp (căn cứ khoản 5 Điều 27 Luật Tài nguyên nước);

+ Tổ chức thực hiện việc khoanh định, công bố, điều chỉnh danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; quyết định đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất khi nguồn nước dưới đất đã phục hồi (căn cứ khoản 4 Điều 31 Luật Tài nguyên nước);

+ Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ nước dưới đất. Kế hoạch phải ban hành trong thời hạn không quá 03 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành (căn cứ khoản 7 Điều 31 Luật Tài nguyên nước);

+ Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chỉ đạo việc lập kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước phù hợp với kịch bản nguồn nước (căn cứ khoản 6 Điều 35 Luật Tài nguyên nước);

+ Khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức thực hiện các biện pháp ứng phó, giảm thiểu thiệt hại; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất và các công trình cấp nước dự phòng hiện có trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý để chủ động ứng phó với tình trạng thiếu nước bảo đảm nước cấp cho sinh hoạt và các nhu cầu sử dụng nước thiết yếu khác; chỉ đạo huy động mọi nguồn lực để thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu nước trên địa bàn (căn cứ khoản 2 Điều 36 Luật Tài nguyên nước);

+ Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xem xét, phê duyệt quy trình hoặc điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa theo thời gian thực theo đề nghị của tổ chức quản lý, vận hành đập, hồ chứa (căn cứ điểm b, khoản 8 Điều 38 Luật Tài nguyên nước); lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn quản lý phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành; tổ chức xây dựng quy

ché phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối (căn cứ khoản 9 Điều 38 Luật Tài nguyên nước);

+ Tổ chức thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước (căn cứ khoản 4 Điều 43 Luật Tài nguyên nước);

+ Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm: rà soát, điều chỉnh các quy trình vận hành hồ chứa, công trình, hệ thống công trình thủy lợi bảo đảm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, đa mục tiêu, chống thất thoát, lãng phí nước và bảo đảm lưu thông của dòng chảy trong hệ thống công trình, không gây ứ đọng, ô nhiễm nguồn nước; chỉ đạo tổ chức việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng, vật nuôi phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước, kích bản nguồn nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật Tài nguyên nước; áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm, hiệu quả (căn cứ khoản 2 Điều 44 Luật Tài nguyên nước);

+ Tổ chức xây dựng, vận hành mạng quan trắc tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh (căn cứ điểm b, khoản 1 Điều 51 Luật Tài nguyên nước); giám sát hoạt động khai thác tài nguyên nước đối với các công trình thuộc thẩm quyền cấp phép (căn cứ điểm c, khoản 2 Điều 51 Luật Tài nguyên nước);

+ Có kế hoạch, lộ trình quy định các loại dự án phải có phương án sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước đối với các dự án tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước và xác định các ưu đãi mà dự án đó được hưởng theo quy định của pháp luật (căn cứ khoản 4 Điều 59 Luật Tài nguyên nước);

+ Lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt nội tỉnh (căn cứ khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước);

+ Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, căn cứ kích bản nguồn nước, phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước quy định tại khoản 4, khoản 7 Điều 35 và khoản 1 Điều 36 của Luật Tài nguyên nước, tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống xâm nhập mặn (căn cứ khoản 6 Điều 64 Luật Tài nguyên nước);

+ Chỉ đạo các tổ chức, cá nhân quản lý vận hành công trình thủy lợi đã xây dựng và khai thác trước ngày 01 tháng 01 năm 2013 thuộc phạm vi quản lý mà chưa được đăng ký, cấp phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải hoàn thành thủ tục đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Luật Tài nguyên nước chậm nhất là ngày 30 tháng 6 năm 2027 (căn cứ khoản 6 Điều 86 Luật Tài nguyên nước);

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao trong Luật.

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thực hiện Kế hoạch này, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả, tiết kiệm, tránh hình thức, lãng phí.

4.2. Trước ngày 01 tháng 7 năm 2024, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào Kế hoạch này và tình hình thực tiễn, xây dựng Kế hoạch triển khai thi hành Luật Tài nguyên nước trên địa bàn quản lý và gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo dõi, tổng hợp.

4.3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch theo đúng tiến độ.

4.4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách được giao hằng năm theo phân cấp ngân sách và các nguồn kinh hợp pháp theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch này.

4.5. Trong quá trình thực hiện Kế hoạch nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, hướng dẫn giải quyết hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

CHUYÊN ĐỀ 3: GIỚI THIỆU LUẬT QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ

Công trình quốc phòng và khu quân sự là tài sản nhà nước, được giao cho quân đội và chính quyền các cấp tổ chức xây dựng, quản lý, sử dụng, bảo vệ để phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Việc quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự là trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp và toàn thể Nhân dân, nòng cốt là lực lượng quân đội.

Ngày 19 tháng 5 năm 1994, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự số 32-L/CTN. Sau 28 năm thực hiện, công tác quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự đã đạt được những kết quả quan trọng, bảo đảm cho thực hiện nhiệm vụ quốc phòng; góp phần tích cực vào củng cố, xây dựng thế trận khu vực phòng thủ, tăng cường tiềm lực quốc phòng để bảo vệ Tổ quốc và phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, nhiều chủ trương mới của Đảng, quy định của Hiến pháp năm 2013 liên quan đến bảo vệ Tổ quốc, tăng cường nền quốc phòng toàn dân, quyền con người cần phải được tiếp tục thể chế và cụ thể hóa; một số nội dung của Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự chưa thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; nhiều nội dung về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự đang được quy định ở các văn bản dưới luật; bên cạnh đó, công tác quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự mang tính đặc thù, có sự khác biệt so với việc quản lý, bảo vệ công trình xây dựng và tài sản công thông thường (bảo mật thông tin về vị trí, kết cấu, tính chất, mục đích sử dụng); quá trình thực hiện Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự bộc lộ những bất cập, vướng mắc, chưa phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Vì vậy, Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được xây dựng trên các cơ sở sau:

1. Cơ sở chính trị

Từ năm 1995 đến nay, Đảng ta đã có nhiều chủ trương, quan điểm mới về bảo vệ Tổ quốc, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận chiến tranh Nhân dân cần được tiếp tục thể chế hóa, như:

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Bộ Chính trị khóa X “*về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành*

khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới” và Chỉ thị số 07-CT/TW ngày 03 tháng 10 năm 2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới, trong đó xác định: “Quan tâm đầu tư ngân sách xây dựng sở chỉ huy, các công trình trong khu vực phòng thủ then chốt, căn cứ hậu cần, kỹ thuật bảo đảm cơ bản, vững chắc...”;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ Chính trị khóa XII về Chiến lược quốc phòng Việt Nam, trong đó có nhiệm vụ, giải pháp: *“Bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách, cơ chế về quốc phòng...”* và *“Ưu tiên đầu tư xây dựng công trình phòng thủ biển, đảo, biên giới, các địa bàn chiến lược...”*;

- Kết luận số 31-KL/TW ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược quân sự Việt Nam xác định: *“Bảo đảm ngân sách hằng năm, trung hạn, dài hạn để xây dựng khu vực phòng thủ...”*;

- Kết luận số 64-KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2008 của Bộ Chính trị khóa X về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới khẳng định quan điểm chỉ đạo: *“Tiếp tục huy động các nguồn lực, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phương tiện, trang bị quốc phòng, an ninh, công trình quốc phòng, khu vực quân sự, hệ thống phòng thủ dân sự đồng bộ, thống nhất”*;

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đề ra định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 như sau: *“Chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; phát hiện sớm và xử lý kịp thời những yếu tố bất lợi, nhất là những yếu tố nguy cơ gây đột biến; đẩy mạnh đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch”*; đồng thời, Nghị quyết cũng khẳng định một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII là *“Tăng cường tiềm lực quốc phòng...”*;

Những chủ trương nêu trên cần phải được tiếp tục thể chế, cụ thể hóa bằng các quy định của pháp luật, trong đó có pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự để tạo cơ sở pháp lý cho tổ chức thực hiện công tác quản lý, bảo vệ bảo đảm chặt chẽ, góp phần tăng cường tiềm lực quốc phòng, xây dựng củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân, gắn kết chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Cơ sở pháp lý

Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 thì: *“Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”*; quy định tại điểm b và điểm đ, khoản 1 Điều 15 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 thì Quốc hội ban hành luật để quy định: *“Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân mà theo Hiến pháp phải do luật định; việc hạn chế quyền con người, quyền công dân; tội phạm và hình phạt”*; *“Quốc phòng, an ninh quốc gia”*. Bên cạnh đó, Điều 64 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân. Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân mà nòng cốt là lực lượng vũ trang nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới. Cơ quan, tổ chức, công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh”*.

Việc quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự bao gồm nhiều nội dung, trong đó có việc hạn chế quyền đi lại, hoạt động của người dân, cơ quan, tổ chức trong phạm vi cần quản lý, bảo vệ đối với một số trường hợp nhất định; mặt khác, theo quy định nêu trên của Hiến pháp năm 2013 thì cơ quan, tổ chức và công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng để bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, các nội dung này mới chỉ được quy định tại các văn bản dưới luật⁽³⁾ nên chưa đáp ứng được yêu cầu về tính pháp lý và có nội dung (hạn chế quyền con người) không phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013. Vì vậy, cần xây dựng Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự để bảo đảm là cơ sở pháp lý cao hơn, trong đó quy định các nội dung liên quan đến quyền con người, quyền công dân theo yêu cầu của Hiến pháp năm 2013 và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc.

Theo Luật Quốc phòng năm 2018, có nội dung quy định về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, phòng thủ quân khu, khu vực phòng thủ, cụ thể: Tại khoản 1 Điều 7; điểm b, điểm đ, khoản 2 Điều 7 xác định: *“Nền quốc phòng toàn dân là sức mạnh quốc phòng của đất nước, được xây dựng trên nền tảng chính trị,*

⁽³⁾ Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; Nghị định số 04/CP ngày 16 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ ban hành Quy chế bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; Nghị định số 148/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về quy hoạch, xây dựng, quản lý và bảo vệ Vành đai an toàn các kho đạn dược, vật liệu nổ, nhà máy sản xuất đạn dược, vật liệu nổ do Bộ Quốc phòng quản lý; Nghị định số 30/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự; Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011 - 2020; Thông tư số 175/2013/TT-BQP ngày 05 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu vực quân sự.

tinh thần, nhân lực, vật lực, tài chính, mang tính chất toàn dân, toàn diện, độc lập, tự chủ, tự cường”; “*Xây dựng thực lực, tiềm lực quốc phòng...*”, “*Xây dựng phòng thủ quân khu, khu vực phòng thủ vững chắc toàn diện, hợp thành phòng thủ đất nước; củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh...*”; điểm d và điểm đ, khoản 2 Điều 8 về nhiệm vụ phòng thủ quân khu: “*Chỉ đạo hướng dẫn, phối hợp xây dựng khu vực phòng thủ thành thể liên hoàn, vững chắc toàn diện...*”, “*Chỉ đạo hướng dẫn, phối hợp địa phương kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế - xã hội trong lập quy hoạch, kế hoạch, dự án và tham gia thẩm định theo thẩm quyền...*”; về nhiệm vụ của khu vực phòng thủ, tại điểm b, khoản 2 Điều 9: “*Xây dựng tiềm lực về chính trị, tinh thần, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ, quân sự, an ninh...*”. Để xây dựng, củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc cùng với các quy định tại Luật Quốc phòng năm 2018, cần phải ban hành luật liên quan để tạo cơ sở pháp lý trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

3. Cơ sở thực tiễn

Thứ nhất, những năm qua, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội đã được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu của thực tiễn; trong đó có nhiều nội dung liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (Luật Đất đai năm 2013; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật Đầu tư năm 2020; Luật Xây dựng năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2020...). Do được ban hành từ năm 1994 nên Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự chưa bao hàm đầy đủ các nội dung đồng bộ với hệ thống pháp luật hiện hành để điều chỉnh các vấn đề của đời sống xã hội và phát triển kinh tế trong thực tiễn đặt ra.

Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự mới chỉ quy định nội dung về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự để tránh những tác động, xâm phạm từ bên ngoài làm ảnh hưởng đến an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự mà chưa có quy định về chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ, di dời công trình quốc phòng và khu quân sự. Theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, ngoài các hình thức xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước như thu hồi, điều chuyển, bán... thì còn có “*Hình thức khác theo quy định của pháp luật*”. Hiện nay, việc chuyển đổi mục đích sử dụng, phá dỡ, di dời công trình quốc phòng đang được quy định tại Thông tư số 175/2013/TT-BQP ngày 05 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu vực quân sự, chưa bảo đảm hiệu lực pháp lý (Thông tư này chưa có quy định về chuyển đổi

mục đích sử dụng khu quân sự). Thời gian qua, do yêu cầu chủ quan và khách quan, một số công trình quốc phòng và khu quân sự phải chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc phá dỡ, di dời đi nơi khác; đây là các trường hợp thực tế cần có cơ chế pháp lý phù hợp để làm cơ sở thực hiện. Qua rà soát, việc chuyển đổi mục đích sử dụng khu quân sự mà bản chất là chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng sang mục đích khác chưa được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai hiện hành; việc xử lý tài sản công theo “*Hình thức khác theo quy định của pháp luật*” nêu trên cũng chưa được quy định cụ thể. Do đó, cần ban hành Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự để bổ sung, quy định đầy đủ các nội dung về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trong cùng một văn bản, tạo cơ sở pháp lý điều chỉnh toàn diện các vấn đề có liên quan, trong đó có việc chuyển đổi mục đích sử dụng, phá dỡ, di dời; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với các Luật mới được ban hành và tính chất đặc thù của công tác quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

Thứ hai, thực tiễn sau 28 năm triển khai thi hành Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, bên cạnh những kết quả đạt được cũng đã bộc lộ một số vướng mắc, bất cập, như: Việc xác định phạm vi, ranh giới khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự trên thực tế chưa thống nhất, khó khăn trong thực hiện do pháp luật chưa quy định cụ thể, rõ ràng về các tiêu chí xác định và chế độ quản lý đối với từng khu vực này; một số công trình quốc phòng, lô cốt, hầm hào cũ nằm rải rác trong các khu dân cư hoặc trên các trục đường giao thông giá trị sử dụng hạn chế do ảnh hưởng của quá trình phát triển kinh tế - xã hội (đô thị hóa, các khu công nghiệp, hạ tầng giao thông...); các công trình quốc phòng, khu quân sự là thao trường, bãi tập, trường bắn... thường nằm trên vùng đồi núi, địa hình phức tạp, có nơi ranh giới chưa rõ ràng nên công tác quản lý, bảo vệ gặp nhiều khó khăn, còn xảy ra hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, xâm canh trái phép vào phạm vi được giao quản lý, bảo vệ; công tác phối hợp giữa các địa phương với Bộ Quốc phòng và các đơn vị Quân đội trong xác định phạm vi, ranh giới để tổ chức quản lý, bảo vệ chưa được triển khai đồng bộ; việc xây dựng các quy hoạch, cấp phép hoạt động ở một số dự án phát triển kinh tế - xã hội và công tác quản lý người nước ngoài cư trú, lưu trú ở một số địa phương, khu vực có liên quan đến công trình quốc phòng và khu quân sự chưa chặt chẽ; lực lượng quản lý, bảo vệ ở một số nơi còn mỏng, nên khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ; hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến công trình quốc phòng và khu quân sự còn xảy ra ở một số nơi, gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn... Những hạn chế, bất cập nêu trên đặt ra yêu cầu phải xây dựng Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự để tạo cơ sở pháp lý cao hơn, trên cơ sở kế thừa, phát triển các nội dung đã thực hiện tốt và còn phù hợp của Pháp lệnh Bảo vệ công

trình quốc phòng và khu quân sự, các nghị định, thông tư; đồng thời, khắc phục những vướng mắc, bất cập từ thực tiễn thi hành Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, bảo đảm đáp ứng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

Thứ ba, qua các cuộc chiến tranh, xung đột trên thế giới những năm gần đây và dự báo chiến tranh trong tương lai cho thấy, ngoài chiến tranh truyền thống còn xuất hiện các loại hình chiến tranh mới, như: Chiến tranh thông tin, không gian mạng, sử dụng vũ khí công nghệ cao; phương thức, phạm vi không gian, thời gian, môi trường, lực lượng và thủ đoạn tác chiến trong chiến tranh cũng có nhiều thay đổi, khó dự báo, đan xen với các yếu tố phi truyền thống; đồng thời, qua các cuộc chiến tranh cũng cho thấy, bên cạnh các yếu tố về lực lượng và vũ khí trang bị tham gia chiến tranh thì các công trình quốc phòng và khu quân sự có ý nghĩa rất quan trọng trong tác chiến phòng thủ. Thực tiễn này đặt ra yêu cầu phải quan tâm xây dựng, củng cố, hoàn thiện hệ thống công trình quốc phòng và khu quân sự theo quyết tâm, kế hoạch, phương án tác chiến đã xác định; tổ chức quản lý, bảo vệ bảo đảm chặt chẽ để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Từ những lý do trên, việc xây dựng Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự là rất cần thiết. Chính vì vậy, ngày 24 tháng 11 năm 2023, Quốc hội khóa XV thông qua Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự số 25/2023/QH15 tại kỳ họp thứ 6, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 (*sau đây gọi tắt là Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự*). Ngày 01 tháng 12 năm 2023, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 12/2023/L-CTN về việc công bố Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ

1. Mục đích

Thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong tổ chức thực hiện xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc trong tình hình mới. Hoàn thiện quy định về nội dung quản lý và xác định phạm vi bảo vệ các công trình quốc phòng và khu quân sự hiện hữu để làm cơ sở tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; xây dựng chính sách đối với các khu vực bị hạn chế các hoạt động do yêu cầu của công tác bảo vệ, bảo đảm an toàn cho công trình quốc phòng

và khu quân sự; thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật có liên quan, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Tiếp tục thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trong tình hình mới.

- Bảo đảm sự phù hợp, thống nhất với Hiến pháp năm 2013, Luật Quốc phòng năm 2018 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Nâng cao tính chủ động, hiệu quả trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; kết hợp hài hòa giữa hoạt động quản lý, bảo vệ với phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân nhằm tăng cường sức mạnh quốc phòng trong quá trình phát triển của đất nước.

- Bảo đảm tính kế thừa và phát triển các quy định của pháp luật hiện hành về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự đã được thực tiễn kiểm nghiệm thấy phù hợp; đồng thời, bổ sung những nội dung mới để điều chỉnh, giải quyết những vấn đề đặt ra trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ

Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự gồm 06 chương, 34 điều.

1. Chương I. Quy định chung

Chương I gồm 08 điều (*từ Điều 1 đến Điều 8*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; chính sách của Nhà nước trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; phân loại công trình quốc phòng và khu quân sự; phân nhóm công trình quốc phòng và khu quân sự; công trình lưỡng dụng; những hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II. Quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự

Chương II gồm 07 điều (*từ Điều 9 đến Điều 15*), quy định về: Nội dung quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự; lập hồ sơ quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự; bảo quản, bảo trì công trình quốc phòng; chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự; phá dỡ công trình quốc phòng, di dời khu quân sự; thống kê, kiểm kê công trình quốc phòng và khu quân sự; trách nhiệm quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự.

3. Chương III. Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

Chương III gồm 08 điều (*từ Điều 16 đến Điều 23*), quy định về: Nội dung bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; xác định phạm vi bảo vệ của công trình quốc phòng và khu quân sự; chế độ bảo vệ đối với khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự; vành đai an toàn kho đạn dược, hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự; xử lý công trình, vật kiến trúc, đất, đất có mặt nước trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; lực lượng bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng thuộc Bộ Công an phối hợp tham gia bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng thuộc cơ quan, tổ chức được giao bảo vệ công trình quốc phòng.

4. Chương IV. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và chế độ, chính sách, ngân sách bảo đảm trong hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

Chương IV gồm 04 điều (*từ Điều 24 đến Điều 27*), quy định về: Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; chế độ, chính sách đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân trong hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; chế độ, chính sách đối với địa phương, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị tác động bởi hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; ngân sách bảo đảm cho hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

5. Chương V. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

Chương V gồm 06 điều (*từ Điều 28 đến Điều 33*), quy định về: Nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Ban, Bộ, ngành trung ương; trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

6. Chương VI. Điều khoản thi hành

Chương VI gồm 01 điều (*Điều 34*), quy định về: Hiệu lực thi hành.

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ

1. Những quy định chung (Chương I)

1.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự quy định về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; chế độ, chính sách trong hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

1.2. Giải thích từ ngữ

Điều 2 Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự giải thích 16 khái niệm, trong đó một số một số khái niệm là đối tượng áp dụng của Luật như:

(1) Công trình quốc phòng: Là công trình xây dựng, địa hình, địa vật tự nhiên được xác định, cải tạo do quân đội, cơ quan, tổ chức được giao quản lý, bảo vệ để phục vụ cho hoạt động quân sự, quốc phòng, phòng thủ bảo vệ Tổ quốc. Công trình quốc phòng có thể nằm trong hoặc ngoài khu quân sự (*khoản 1*);

(2) Khu quân sự: Là khu vực có giới hạn được thiết lập trên mặt đất, trong lòng đất, trên mặt nước, dưới mặt nước, trên không, xác định chuyên dùng cho mục đích quân sự, quốc phòng (*khoản 2*);

(3) Kho đạn dược: Là một loại công trình quốc phòng hoặc khu quân sự để cất trữ, sản xuất, sửa chữa, xử lý đạn dược, nguyên liệu, vật liệu nổ của Quân đội nhân dân Việt Nam (*khoản 3*);

(4) Hệ thống ăng-ten quân sự: Là một loại công trình quốc phòng hoặc khu quân sự, gồm tổ hợp đồng bộ các trang thiết bị dùng để bức xạ hoặc thu sóng điện từ trong không gian, phục vụ cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của cấp chiến lược, chiến dịch Quân đội nhân dân Việt Nam (*khoản 4*);

(5) Khu vực cấm: Là khu vực được giới hạn bởi ranh giới trên mặt đất, trong lòng đất, trên mặt nước, dưới mặt nước, trên không của công trình quốc phòng, khu quân sự, được thiết lập để kiểm soát nghiêm ngặt hoạt động của người, phương tiện, bảo đảm an ninh, an toàn và phòng, chống hành vi xâm nhập, phá hoại, thu thập bí mật nhà nước, bí mật quân sự (*khoản 5*);

(6) Khu vực bảo vệ: Là khu vực được giới hạn bởi ranh giới trên mặt đất, trong lòng đất, trên mặt nước, dưới mặt nước, trên không bao quanh phía ngoài khu vực cấm, được thiết lập để kiểm soát hoạt động của người, phương tiện, bảo đảm an ninh, an toàn cho công trình quốc phòng, khu quân sự (*khoản 6*);

(7) Vành đai an toàn: Là khu vực được giới hạn bởi ranh giới bao quanh phía ngoài khu vực cấm hoặc khu vực bảo vệ, được thiết lập theo yêu cầu quản lý, bảo vệ để bảo đảm an ninh, an toàn cho công trình quốc phòng khu quân sự (*khoản 7*);

(8) Phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự: Là giới hạn không gian được thiết lập để quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; có thể bao gồm đầy đủ khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn hoặc chỉ có khu vực cấm hoặc chỉ có khu vực cấm và khu vực bảo vệ hoặc chỉ có khu vực cấm và vành đai an toàn. Đối với kho đạn dược, phạm vi bảo vệ gồm khu vực cấm và vành đai an toàn kho đạn dược; đối với hệ thống ăng-ten quân sự, phạm vi bảo vệ gồm khu vực cấm và hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự (*khoản 8*);

(9) Vành đai an toàn kho đạn dược: Là khu vực bao quanh kho đạn dược, nằm giữa giới hạn trong và giới hạn ngoài với khoảng cách bằng bán kính an toàn, gồm trên mặt đất, trong lòng đất, trên mặt nước, dưới mặt nước, trên không (*khoản 9*);

(10) Hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự: Là khu vực trên mặt đất, trong lòng đất, trên mặt nước, dưới mặt nước, trên không được giới hạn từ mép ngoài hệ thống ăng-ten quân sự trở ra xung quanh đến một khoảng cách nhất định tùy thuộc vào tính năng kỹ thuật của từng hệ thống ăng-ten để bảo đảm hoạt động bình thường của hệ thống ăng-ten quân sự (*khoản 14*)...

1.3. Nguyên tắc quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 3)

Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự quy định 04 nguyên tắc quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, cụ thể:

(i) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

(ii) Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, là trách nhiệm của toàn dân, của cả hệ thống chính trị, trong đó Quân đội nhân dân làm nòng cốt.

(iii) Kết hợp quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự với phát triển kinh tế - xã hội, gắn phát triển kinh tế - xã hội với quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

(iv) Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự phải thống nhất theo quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt; bảo đảm bí mật, an toàn, đúng mục đích, công năng sử dụng, phù hợp với từng loại, nhóm công trình quốc phòng và khu quân sự.

1.4. Chính sách của Nhà nước trong quản lý, bảo vệ công trình quốc

phòng và khu quân sự (Điều 4)

(i) Bảo đảm nguồn lực cho quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, ưu tiên địa bàn chiến lược, trọng điểm về quốc phòng, công trình quốc phòng, khu quân sự đặc biệt quan trọng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, phòng thủ bảo vệ Tổ quốc.

(ii) Có chế độ, chính sách phù hợp cho các lực lượng quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

(iii) Có chế độ, chính sách phù hợp để bảo đảm yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị tác động, ảnh hưởng do hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

(iv) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại vào hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

1.5. Phân loại công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 5)

Theo quy định của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, mục đích sử dụng, công trình quốc phòng và khu quân sự được phân loại thành loại A, loại B, loại C và loại D.

(i) Công trình quốc phòng và khu quân sự loại A phục vụ nhiệm vụ tác chiến phòng thủ bảo vệ Tổ quốc.

(ii) Công trình quốc phòng và khu quân sự loại B phục vụ nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập của lực lượng quân đội và Dân quân tự vệ.

(iii) Công trình quốc phòng và khu quân sự loại C phục vụ cất trữ, sửa chữa, tiêu hủy vũ khí, đạn dược, trang bị, nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất các sản phẩm quốc phòng

(iv) Công trình quốc phòng và khu quân sự loại D phục vụ sinh hoạt, học tập, làm việc thường xuyên của quân đội.

Tại khoản 6 Điều 5, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết về phân loại công trình quốc phòng và khu quân sự.

1.6. Phân nhóm công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 6)

Theo tính chất quan trọng và yêu cầu quản lý, bảo vệ, công trình quốc phòng và khu quân sự được phân thành nhóm đặc biệt, nhóm I, nhóm II và nhóm III.

(i) Nhóm đặc biệt gồm các công trình quốc phòng, khu quân sự đặc biệt quan trọng phải áp dụng biện pháp quản lý, bảo vệ đặc biệt nghiêm ngặt để bảo đảm bí mật, an toàn tuyệt đối.

(ii) Nhóm I gồm các công trình quốc phòng, khu quân sự rất quan trọng có yêu cầu quản lý, bảo vệ rất nghiêm ngặt, bảo đảm bí mật, an toàn.

(iii) Nhóm II gồm các công trình quốc phòng và khu quân sự quan trọng có yêu cầu quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt, bảo đảm bí mật, an toàn.

(iv) Nhóm III gồm các công trình quốc phòng và khu quân sự được áp dụng các biện pháp quản lý, bảo vệ để bảo đảm bí mật, an toàn.

Việc phân loại, phân nhóm công trình quốc phòng và khu quân sự tại Điều 5 và Điều 6 là cần thiết và rất quan trọng. Mục đích của việc phân loại, phân nhóm công trình quốc phòng và khu quân sự để làm cơ sở xác định phạm vi bảo vệ; yêu cầu, nội dung quản lý, bảo vệ; chế độ, biện pháp tổ chức quản lý, bảo vệ phù hợp với từng loại, nhóm công trình quốc phòng và khu quân sự. Mặt khác, việc phân loại, phân nhóm công trình quốc phòng và khu quân sự còn làm cơ sở để xây dựng chế độ, chính sách cho các đối tượng liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự. Việc phân loại, phân nhóm công trình quốc phòng và khu quân sự được kế thừa, phát triển, bổ sung các quy định tại Nghị định số 04/CP, bảo đảm tính bao quát các công trình quốc phòng và khu quân sự, đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý, bảo vệ, phù hợp với đặc điểm, tính chất của từng loại, nhóm. Việc giao Chính phủ quy định chi tiết danh mục loại, nhóm công trình quốc phòng và khu quân sự là phù hợp với tính đặc thù, đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

1.7. Công trình lưỡng dụng (Điều 7)

Tại khoản 1 Điều 7 Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự xác định: *“Công trình lưỡng dụng là công trình sử dụng cho cả mục đích quân sự, quốc phòng và mục đích dân sự, gồm công trình dân sự có tính lưỡng dụng và công trình quốc phòng sử dụng lưỡng dụng, được cấp có thẩm quyền quyết định khi phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc chuyển đổi, bổ sung mục đích sử dụng”*.

Từ khái niệm công trình lưỡng dụng nêu trên, Luật quy định các nguyên tắc cơ bản để quản lý, bảo vệ công trình lưỡng dụng nhằm bảo đảm tính lưỡng dụng của các công trình dân sự có tính lưỡng dụng, sẵn sàng đáp ứng yêu cầu huy động sử dụng cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; đồng thời, bảo đảm khai thác sử dụng công trình quốc phòng cho mục đích dân sự một cách chặt chẽ, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu thực tiễn hiện nay.

1.8. Các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 8)

Luật quy định 06 nhóm hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, gồm:

(1) Chiếm đoạt, chiếm giữ, lấn chiếm, xâm nhập trái phép; phá hoại, làm hư hỏng kiến trúc, kết cấu, trang thiết bị của công trình quốc phòng và khu quân sự.

(2) Thu thập trái phép, chiếm đoạt, hủy hoại, làm lộ bí mật hồ sơ, tài liệu, thông tin công trình quốc phòng và khu quân sự.

(3) Sử dụng trái phép, sai mục đích; chuyển mục đích sử dụng, phá dỡ công trình quốc phòng và di dời khu quân sự trái quy định của pháp luật.

(4) Xây dựng, khai thác, đặt thiết bị làm ảnh hưởng đến kiến trúc, kết cấu, công năng sử dụng, an toàn, bí mật của công trình quốc phòng và khu quân sự.

(5) Cản trở, chống đối việc thực hiện nhiệm vụ của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

(6) Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn, nhiệm vụ được giao trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự để trục lợi, xâm hại lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

2. Quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự (Chương II)

2.1. Nội dung quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 9)

Luật quy định 05 nội dung quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự, gồm: (1) Lập hồ sơ quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự; (2) Bảo quản, bảo trì công trình quốc phòng; (3) Chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự; (4) Phá dỡ công trình quốc phòng, di dời khu quân sự; (5) Thống kê, kiểm kê công trình quốc phòng và khu quân sự.

2.2. Lập hồ sơ quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 10)

Tại Điều 10, Luật quy định về: (1) Thành phần hồ sơ quản lý công trình quốc phòng, khu quân sự; (2) Trách nhiệm lập hồ sơ quản lý công trình quốc phòng, khu quân sự; (3) Hồ sơ được xác định độ mật phù hợp với từng loại, nhóm công trình quốc phòng, khu quân sự; được lưu trữ, quản lý, sử dụng theo quy định của Luật này và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Tại khoản 4 Điều 10, Luật giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết về việc lập hồ sơ quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự.

2.3. Bảo quản, bảo trì công trình quốc phòng (Điều 11)

Luật quy định các nội dung cơ bản về bảo quản, bảo trì công trình quốc phòng, gồm:

(1) Công trình quốc phòng được bảo quản, bảo trì thường xuyên và định kỳ theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, bảo đảm an toàn

để duy trì khả năng sử dụng theo công năng, nhiệm vụ.

(2) Đơn vị quản lý, sử dụng công trình quốc phòng có trách nhiệm bảo quản, bảo trì công trình theo kế hoạch và quy trình bảo quản, bảo trì, phù hợp với từng loại, nhóm công trình quốc phòng, trang thiết bị lắp đặt trong công trình.

(3) Công trình quốc phòng loại A trong thời bình được bảo quản, bảo trì thường xuyên hoặc niêm cất, lấp phủ; khi có yêu cầu nhiệm vụ thì mở niêm cất, lấp phủ.

Đồng thời, giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết việc bảo quản, bảo trì công trình quốc phòng.

2.4. Chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 12)

Tại Điều 12, Luật quy định về:

(1) Nguyên tắc chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự: Không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, bảo đảm bí mật nhà nước; phù hợp với quy hoạch hệ thống công trình quốc phòng, khu quân sự được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Các trường hợp công trình quốc phòng và khu quân sự được chuyển mục đích sử dụng, gồm:

- Chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng, khu quân sự do Bộ Quốc phòng quản lý theo yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng;

- Không còn nhu cầu sử dụng cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng cần chuyển mục đích sử dụng để phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ nhu cầu dân sinh;

- Còn nhu cầu sử dụng cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng nhưng nằm trong phạm vi thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được Bộ Quốc phòng thống nhất bằng văn bản về chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng, khu quân sự trong quá trình phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

(3) Thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự được quy định như sau:

- Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng, khu quân sự sang mục đích khác đối với trường hợp không còn nhu cầu sử dụng cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng cần chuyển mục đích sử dụng để phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ nhu cầu dân sinh; còn nhu cầu sử dụng cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng nhưng nằm trong phạm vi thực hiện dự án

phát triển kinh tế - xã hội theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được Bộ Quốc phòng thống nhất bằng văn bản về chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng, khu quân sự trong quá trình phê duyệt chủ trương đầu tư dự án, đồng thời xem xét, chấp thuận việc thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích đất có công trình quốc phòng, khu quân sự được chuyển sang mục đích khác;

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng, khu quân sự đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng, khu quân sự do Bộ Quốc phòng quản lý theo yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

(4) Quy định về việc bồi thường, hỗ trợ khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự.

Bên cạnh đó, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự.

2.5. Phá dỡ công trình quốc phòng, di dời khu quân sự (Điều 13)

Tại Điều 13, Luật quy định về: (1) Các trường hợp công trình quốc phòng được phép phá dỡ; (2) Các trường hợp khu quân sự được di dời; (3) Thẩm quyền quyết định phá dỡ công trình quốc phòng, di dời khu quân sự; (4) Quy định về phương án, giải pháp phá dỡ công trình quốc phòng, di dời khu quân sự; (5) Kinh phí phá dỡ công trình quốc phòng, di dời khu quân sự.

Luật giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về trình tự, thủ tục phá dỡ công trình quốc phòng, di dời khu quân sự.

2.6. Trách nhiệm quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 15)

Tại Điều 15, Luật quy định cụ thể về trách nhiệm quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự như sau:

(1) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao đơn vị trong biên chế đảm nhiệm chuyên trách quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự nhóm đặc biệt và công trình quốc phòng nhóm I thuộc loại A không niêm cất, lấp phủ.

(2) Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng trực tiếp sử dụng hoặc được giao có trách nhiệm quản lý công trình quốc phòng, khu quân sự nhóm I, nhóm II và nhóm III, trừ công trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao đơn vị trong biên chế đảm nhiệm chuyên trách quản lý, bảo vệ.

(3) Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, các Ban, Bộ, ngành trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình sơ tán thời chiến của Ban, Bộ, ngành mình tổ chức thực hiện nội dung quản

lý công trình quốc phòng và khu quân sự.

(4) Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, Ủy ban nhân dân các cấp phối hợp với Bộ Quốc phòng, Ban, Bộ, ngành trung ương, các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn thực hiện nội dung quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự đối với công trình quốc phòng và khu quân sự tại địa phương.

3. Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (Chương III)

3.1. Nội dung bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 16)

Tại Điều 16, Luật quy định nội dung quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự, gồm:

(1) Xác định phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

(2) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ, phòng chống các hành vi xâm hại đến an toàn, bí mật của công trình quốc phòng và khu quân sự; phòng chống thiên tai, hỏa hoạn.

(3) Bảo đảm an toàn về người, vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và cơ sở vật chất trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; xây dựng địa bàn nơi có công trình quốc phòng và khu quân sự ổn định về an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

3.2. Xác định phạm vi bảo vệ của công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 17)

Luật quy định nguyên tắc, phương pháp xác định từng thành phần thuộc phạm vi bảo vệ của công trình quốc phòng và khu quân sự, gồm các phạm vi: Khu vực cấm; khu vực bảo vệ; vành đai an toàn; vành đai an toàn kho đạn dược; hành lang an toàn hệ thống ăng-ten quân sự.

(1) Phạm vi khu vực cấm của công trình quốc phòng và khu quân sự xác định theo từng loại, nhóm, yêu cầu quản lý bảo vệ, vị trí, điều kiện địa hình, dân cư nơi có công trình quốc phòng, khu quân sự.

(2) Phạm vi khu vực bảo vệ của công trình quốc phòng và khu quân sự được xác định từ ranh giới của khu vực cấm trở ra xung quanh một khoảng cách nhất định theo từng loại, nhóm, được thể hiện trên sơ đồ, bản đồ và thực địa, có cột mốc, biển báo, phao tiêu để xác định.

(3) Phạm vi vành đai an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự được tính từ ranh giới phía ngoài của khu vực bảo vệ hoặc khu vực cấm trở ra xung quanh một khoảng cách nhất định theo loại, nhóm, yêu cầu quản lý, bảo vệ, vị trí, điều kiện địa hình, dân cư, được thể hiện trên sơ đồ, bản đồ, văn bản của cấp có thẩm quyền.

(4) Phạm vi vành đai an toàn kho đạn được được xác định từ giới hạn trong trở ra xung quanh với khoảng cách bằng bán kính an toàn được thể hiện trên sơ đồ, bản đồ và thực địa, có cột mốc, biển báo, phao tiêu hoặc hào ngăn cách để xác định.

(5) Phạm vi hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự xác định theo tính năng kỹ thuật của từng hệ thống ăng-ten quân sự.

(6) Phạm vi bảo vệ của công trình quốc phòng loại A thuộc nhóm III và khu quân sự loại D thuộc nhóm III chỉ xác định khu vực cấm, không xác định khu vực bảo vệ và vành đai an toàn.

Luật giao Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết phạm vi vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự nhóm đặc biệt; giao Chính phủ quy định chi tiết về phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

3.3. Chế độ bảo vệ đối với khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự, vành đai an toàn kho đạn được, hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự (Điều 18)

Để quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, tại Điều 18, Luật quy định về các hoạt động được phép thực hiện, không được thực hiện hoặc chỉ được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền cho phép đối với từng khu vực trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, gồm:

(1) Chế độ bảo vệ đối với khu vực cấm: (i) Chỉ thực hiện hoạt động quân sự, quốc phòng phù hợp với công năng, nhiệm vụ của công trình quốc phòng, khu quân sự; (ii) Người, phương tiện có nhiệm vụ ra, vào khu vực cấm phải mang theo các loại giấy tờ do cấp có thẩm quyền quy định; chỉ thực hiện nhiệm vụ được phê duyệt và chịu sự kiểm tra, hướng dẫn của lực lượng bảo vệ; (iii) Không được ghi âm, ghi hình, điều tra, khảo sát, định vị, đo vẽ, ghi chép miêu tả, đăng tải, phát tán trên phương tiện thông tin đại chúng, không gian mạng về công trình quốc phòng, khu quân sự, trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền đồng ý.

(2) Chế độ bảo vệ đối với khu vực bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự nhóm đặc biệt.

(3) Chế độ bảo vệ đối với khu vực bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự nhóm I, nhóm II và nhóm III.

(4) Chế độ bảo vệ đối với vành đai an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự nhóm đặc biệt.

(5) Chế độ bảo vệ đối với vành đai an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự nhóm I, nhóm II và nhóm III.

(6) Chế độ bảo vệ đối với vành đai an toàn kho đạn dược.

(7) Chế độ bảo vệ đối với hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự.

(8) Quản lý phương tiện bay trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

(9) Chế độ quản lý hoạt động của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

Luật giao Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết chế độ bảo vệ đối với công trình quốc phòng và khu quân sự thuộc nhóm đặc biệt; giao Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền cho phép các hoạt động được thực hiện trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

Việc quy định rõ chế độ bảo vệ đối với từng khu vực trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự tại Điều 18 nhằm bảo đảm tương xứng giữa yêu cầu quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự với việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân và yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương.

3.4. Xử lý công trình, vật kiến trúc, đất, đất có mặt nước trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 19)

Điều 19 quy định về các nội dung:

(1) Các trường hợp công trình, vật kiến trúc nằm trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự phải thực hiện chuyển mục đích sử dụng sang mục đích quốc phòng hoặc di dời, phá dỡ để đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

(2) Nội dung xử lý công trình, vật kiến trúc nằm trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

(3) Xử lý diện tích đất, đất có mặt nước trong khu vực cấm chưa phải là đất, đất có mặt nước sử dụng vào mục đích quốc phòng phải thu hồi để sử dụng vào mục đích quốc phòng theo quy định của pháp luật về đất đai.

(4) Trách nhiệm xử lý công trình, vật kiến trúc, diện tích đất, đất có mặt nước trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

(5) Việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các trường hợp bị thu hồi đất hoặc di dời, phá dỡ công trình.

(6) Luật giao Chính phủ quy định về lộ trình xử lý công trình, vật kiến trúc, diện tích đất, đất có mặt nước trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

3.5. Lực lượng bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 20)

Tại Điều 20, Luật quy định về những nội dung cụ thể sau:

(1) Lực lượng bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự gồm: (i) Lực lượng của Bộ Quốc phòng làm nòng cốt; (ii) Lực lượng của Bộ Công an phối hợp tham gia bảo vệ; (iii) Lực lượng bảo vệ của ban, Bộ, ngành, địa phương được giao quản lý, sử dụng, bảo vệ công trình quốc phòng.

(2) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định lực lượng bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, bao gồm: (i) Lực lượng chuyên trách bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự nhóm đặc biệt và các công trình quốc phòng nhóm I loại A không niêm cất, lấp phủ; (ii) Lực lượng bảo vệ của đơn vị đóng quân trực tiếp quản lý, sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự; (iii) Lực lượng thuộc cơ quan quân sự địa phương và dân quân tự vệ bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được giao quản lý, sử dụng trên địa bàn.

(3) Người đứng đầu ban, Bộ, ngành trung ương có trách nhiệm tổ chức lực lượng thuộc phạm vi quản lý để bảo vệ công trình sơ tán thời chiến của cơ quan mình; trường hợp không tổ chức được lực lượng bảo vệ thì bàn giao công trình cho Bộ Quốc phòng để bố trí lực lượng thuộc cơ quan quân sự địa phương trực tiếp bảo vệ; khi cần sử dụng, Bộ Quốc phòng giao lại cho ban, Bộ, ngành trung ương bảo vệ theo quy định.

(4) Quy định về tiêu chuẩn người làm công tác bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

3.6. Nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 21)

Luật quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự thuộc Bộ Quốc phòng như sau:

(1) Nhiệm vụ của lực lượng bảo vệ thuộc Bộ Quốc phòng:

- Tổ chức thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, phương án bảo vệ an ninh, an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự;

- Thực hiện công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh ngăn chặn âm mưu, thủ đoạn, hoạt động thu thập thông tin trái phép, xâm phạm, phá hoại công trình quốc phòng và khu quân sự;

- Tuần tra, canh gác, kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện ra, vào khu vực cấm, khu vực bảo vệ và thực hiện các hoạt động bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

- Xây dựng đơn vị an toàn; phối hợp với chính quyền địa phương quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự và tổ chức xây dựng địa bàn an toàn;

- Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

(2) Quyền hạn của lực lượng bảo vệ thuộc Bộ Quốc phòng:

- Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện ra, vào khu vực cấm, khu vực bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

- Ngăn chặn người, phương tiện ra, vào khu vực cấm, khu vực bảo vệ, tạm giữ đồ vật, phương tiện khi có căn cứ cho rằng người, phương tiện, đồ vật đó có nguy cơ gây nguy hại đến an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự;

- Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc sử dụng phương tiện thông tin liên lạc, tạm cấm đường để thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng và bảo đảm an toàn cho người, tài sản trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự theo quyết định của người chỉ huy cấp trung đoàn và tương đương trở lên;

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự theo quy định;

- Được sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Sử dụng biện pháp bảo vệ khác theo quy định của pháp luật.

4. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và chế độ chính sách, ngân sách bảo đảm trong hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (Chương IV)

4.1. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 24)

(1) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sau đây:

- Cư trú, sản xuất, kinh doanh, đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

- Được bồi thường, hỗ trợ khi bị thiệt hại do thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

- Được hưởng các chế độ, chính sách hỗ trợ theo quy định.

(2) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nghĩa vụ sau đây:

- Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

- Thông báo, cung cấp thông tin cho chính quyền địa phương hoặc đơn vị quản lý, bảo vệ ngay khi phát hiện hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

- Thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; hỗ trợ, giúp đỡ cơ quan, tổ chức và người có trách nhiệm thực hiện quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

4.2. Chế độ, chính sách đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân trong hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 25)

(1) Người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật và chế độ, chính sách phù hợp với tính chất, yêu cầu nhiệm vụ của công việc đảm nhiệm.

(2) Cơ quan, đơn vị, cá nhân được yêu cầu tham gia hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được bồi thường; cá nhân bị thương tích, tổn hại về sức khỏe hoặc bị thiệt hại về tính mạng thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

4.3. Chế độ, chính sách đối với địa phương, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị tác động bởi hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 26)

Luật quy định về chế độ, chính sách đối với địa phương, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị tác động bởi hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự như sau:

(1) Xã, phường, thị trấn trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự Nhóm đặc biệt được Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu thông qua các chương trình, dự án, hỗ trợ đào tạo, tạo nguồn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở.

(2) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh thường trú trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự Nhóm đặc biệt được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục, y tế, lao động, việc làm, sản xuất, kinh doanh và chính sách an sinh xã hội khác theo quy định của pháp luật.

(3) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị hạn chế về quyền và lợi ích hợp pháp do yêu cầu quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự thuộc nhóm I, nhóm II và nhóm III theo quy định của Luật này thì được hưởng chính sách hỗ

trợ theo quy định của pháp luật.

4.4. Ngân sách bảo đảm cho hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 27)

Ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm của các Ban, Bộ, ngành trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (Chương V)

5.1. Nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (Điều 28)

Luật quy định về nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự như sau:

(1) Nội dung quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự bao gồm:

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

- Quy định chế độ, chính sách trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

- Phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

- Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

(2) Trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được quy định như sau:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

- Các bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự thuộc phạm vi lĩnh vực được phân công trong phạm vi cả nước;

- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự tại địa phương.

5.2. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng (Điều 29)

Tại Điều 29, Luật quy định Bộ Quốc phòng là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; chủ trì, phối hợp với các ban, Bộ, ngành trung ương, địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

(1) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

(2) Tổ chức thực hiện quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự theo thẩm quyền;

(3) Xây dựng, triển khai kế hoạch phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động làm lộ bí mật, phá hoại công trình quốc phòng, khu quân sự;

(4) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

(5) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến và hiện đại phục vụ công tác quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

(6) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự theo thẩm quyền.

5.3. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 32)

(1) Khoản 1 Điều 32 quy định, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân các cấp có trách nhiệm sau đây:

- Quyết định chủ trương, biện pháp bảo đảm cho hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được giao theo quy định của pháp luật;

- Giám sát việc tuân theo pháp luật và thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

(2) Khoản 2 Điều 32 quy định, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm sau đây:

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chủ trương, biện pháp bảo đảm cho hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được giao theo quy định của pháp luật;

- Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự thuộc phạm vi được giao theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trên địa bàn; phối hợp với các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân trên địa bàn trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

- Phối hợp với các đơn vị quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự của Bộ Quốc phòng lập bản đồ địa chính, xác định phạm vi bảo vệ, cắm mốc giới tại thực địa các công trình quốc phòng và khu quân sự trên địa bàn và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thẩm quyền;

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

- Xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự theo thẩm quyền.

6. Những nội dung mới của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự so với Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát triển các quy định về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự tại Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, các nghị định, thông tư hướng dẫn thực hiện, nhất là những quy định đã được thực tiễn kiểm nghiệm. Nội dung của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự so với Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự gồm các nhóm điểm mới sau đây:

(1) Làm rõ hơn nội hàm các khái niệm về công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, hệ thống ăng-ten quân sự, phạm vi bảo vệ, khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn (*Điều 2*). Trong đó, phạm vi bảo vệ của công trình quốc phòng và khu quân sự được xác định cả trên mặt đất, mặt nước, trong lòng đất, dưới mặt nước và trên không.

(2) Các nguyên tắc, tiêu chí phân loại, phân nhóm công trình quốc phòng và khu quân sự trước đây quy định tại nghị định của Chính phủ và thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, nay được quy định ngay trong Luật làm cơ sở giao Chính phủ quy định chi tiết danh mục loại, nhóm để tổ chức thực hiện quản lý, bảo vệ (*Điều 5, Điều 6*).

(3) Bổ sung quy định về công trình lưỡng dụng (*Điều 7*) nhằm giải quyết yêu cầu thực tiễn trong quản lý, bảo vệ công trình lưỡng dụng; thực hiện kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng.

(4) Quy định trong Luật thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng, khu quân sự sang mục đích khác, đồng thời xem xét, chấp thuận việc thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích đất có công trình quốc phòng, khu quân sự được chuyển sang mục đích khác (*điểm a, khoản 3 Điều 12*). Việc quy định thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự như trong Luật là phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi để các bộ, ngành, địa phương triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến việc thu hồi đất quốc phòng, khắc phục một số bất cập hiện nay trong chuyển mục đích sử dụng và thu hồi đất quốc phòng, đáp ứng với yêu cầu của thực tiễn.

(5) Quy định nguyên tắc, phương pháp xác định từng thành phần thuộc phạm vi bảo vệ của công trình quốc phòng và khu quân sự, gồm các phạm vi: Khu vực cấm; khu vực bảo vệ; vành đai an toàn; vành đai an toàn kho đạn dược; hành lang an toàn hệ thống ăng-ten quân sự ngay trong Luật (*Điều 17*). Những nội dung này, trước đây chỉ được quy định tại thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

(6) Xác định rõ chế độ quản lý đối với từng khu vực trong phạm vi bảo vệ của công trình quốc phòng và khu quân sự trong Luật (*Điều 18*) tạo cơ sở pháp lý để thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, đồng thời bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân liên quan, phù hợp với quy định của khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013.

(7) Quy định về lực lượng quản lý (*Điều 15*) và lực lượng bảo vệ (*Điều 20*) công trình quốc phòng và khu quân sự, trong đó xác định lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng là nòng cốt; đồng thời quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng bảo vệ (*Điều 21, Điều 22, Điều 23*) tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho các lực lượng này triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được giao có hiệu quả.

(8) Quy định về quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan đến quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (*Điều 24*); nội dung cơ bản về chế độ, chính sách đối với lực lượng thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự (*Điều 25*); chính sách hỗ trợ, ưu tiên các chương trình đầu tư đối với địa phương bị ảnh hưởng lớn do yêu cầu quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; chính sách hỗ trợ đối với người dân tại khu vực bị hạn chế về quyền sử dụng đất và các quyền, lợi ích hợp pháp khác do yêu cầu quản lý, bảo vệ, bảo đảm an toàn cho công trình quốc phòng và khu quân sự (*Điều 26*).

V. CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO THỰC HIỆN LUẬT QUẢN LÝ,

BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ

1. Dự kiến nguồn lực để thi hành

- Ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương).
- Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (*nếu có*).

2. Điều kiện đảm bảo để thi hành

- Ban hành văn bản quy định chi tiết và chỉ đạo, đôn đốc thi hành Luật: Các cơ quan có thẩm quyền được giao trong Luật chủ trì soạn thảo và ban hành văn bản chi tiết hướng dẫn thi hành Luật.

- Tổ chức phổ biến nội dung của Luật đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân để kịp thời nắm bắt, triển khai thực hiện: Bộ Quốc phòng, các ban, bộ, ngành trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức phổ biến nhằm nâng cao nhận thức cho cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân về những nội dung cơ bản của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành để tổ chức thực hiện.

- Bảo đảm nguồn lực thực hiện: Kinh phí bảo đảm thực hiện Luật được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp trong dự toán chi thường xuyên hằng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương có trách nhiệm lập dự toán, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm bố trí, bảo đảm ngân sách để thực hiện Luật.

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ tổng hợp, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và địa phương triển khai thực hiện Luật; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Luật. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng kế hoạch triển khai thi hành Luật trong phạm vi quản lý của Bộ, ngành và địa phương mình, báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Quốc phòng theo quy định.

VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

1. Chính sách 1. Hoàn thiện quy định về xác định phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự và nội dung quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự quy định chung về phân loại, phân nhóm công trình quốc phòng và khu quân sự, nguyên tắc, phương pháp xác định phạm vi từng thành phần thuộc phạm vi bảo vệ của công trình quốc phòng và khu quân sự, gồm: Khu vực cấm; khu vực bảo vệ; vành đai an toàn; vành đai an toàn kho đạn dược; hành lang an toàn hệ thống ăng-ten quân sự. Luật giao Chính phủ quy định chi tiết về loại, nhóm và phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết phạm vi vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự nhóm đặc biệt.

Việc quy định rõ từng loại, nhóm; xác định cụ thể phạm vi, mốc giới của công trình quốc phòng và khu quân sự theo quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn chi tiết là căn cứ để tổ chức thực hiện có hiệu quả các hoạt động quản lý, bảo vệ, bảo đảm tính bí mật của công trình quốc phòng, khu quân sự, đáp ứng yêu cầu sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ Tổ quốc, giúp cho các tổ chức, người dân nâng cao nhận thức về công trình quốc phòng và khu quân sự, từ đó nâng cao ý thức của người dân, tổ chức trong việc tham gia bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; đồng thời, giúp tổ chức, người dân chủ động trong các hoạt động sản xuất, sinh hoạt hằng ngày.

Việc quy định cụ thể nội dung quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự tạo cơ sở pháp lý để thực hiện một cách thống nhất, bài bản, từ đó nâng cao hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; giúp các cơ quan, đơn vị nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn, xử lý các vụ việc phức tạp, các vi phạm pháp luật liên quan đến công trình quốc phòng và khu quân sự. Không để các thế lực thù địch, chống đối lợi dụng xuyên tạc, kích động, lôi kéo người dân tranh chấp, khiếu kiện, phát sinh “điểm nóng” về an ninh, trật tự tại các khu vực có công trình quốc phòng và khu quân sự.

2. Chính sách 2. Chế độ quản lý, bảo vệ đối với khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn, vành đai an toàn kho đạn dược, hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng - ten quân sự của các công trình quốc phòng và khu quân sự

Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự quy định về chế độ quản lý đối với từng loại, nhóm công trình quốc phòng và khu quân sự; chế độ bảo vệ đối với từng khu vực thuộc phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự từ đó triển khai thực hiện đầy đủ các quy định về chế độ quản lý, bảo vệ đối với khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự.

Việc quy định rõ chế độ bảo vệ đối với từng khu vực thuộc phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trong Luật giúp cho tổ chức, người dân biết rõ quyền và nghĩa vụ của mình khi cư trú, sản xuất, kinh doanh, ra vào, đi lại, quay phim, chụp ảnh và các hoạt động khác tại khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự; từ đó yên tâm sinh sống, sản xuất, kinh doanh; nâng cao ý thức trách nhiệm trong thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

Trên cơ sở quy định của Luật về phạm vi bảo vệ và chế độ quản lý, bảo vệ, các công trình, vật kiến trúc, diện tích đất, đất có mặt nước nằm trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự sẽ được rà soát, xử lý theo quy định tại Điều 19 của Luật.

3. Chính sách 3. Chuyển mục đích sử dụng, phá dỡ, di dời công trình quốc phòng và khu quân sự

Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự quy định các trường hợp chuyển mục đích sử dụng, thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự (*Điều 12*); quy định các trường hợp phá dỡ công trình quốc phòng, di dời khu quân sự và thẩm quyền quyết định phá dỡ công trình quốc phòng, di dời khu quân sự (*Điều 13*).

Việc hoàn thiện quy định của Luật về việc chuyển mục đích sử dụng, phá dỡ, di dời công trình quốc phòng và khu quân sự nhằm thống nhất với các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; pháp luật về đất đai; làm rõ các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng, di dời, phá dỡ do yêu cầu nhiệm vụ trong nội bộ Bộ Quốc phòng và các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng, phá dỡ, di dời để phục vụ mục đích phát triển kinh tế - xã hội; trình tự, thủ tục thực hiện, thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng gắn với chuyển mục đích sử dụng đất có công trình quốc phòng và khu quân sự.

Việc quy định trong Luật về thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự sang mục đích khác, đồng thời xem xét, chấp thuận việc thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích đất có công trình quốc phòng, khu quân sự được chuyển sang mục đích khác là phù hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho các bộ, ngành, địa phương triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến việc thu hồi đất quốc phòng đối với các trường hợp khu đất quốc phòng cần thu hồi chưa thuộc danh mục chuyển mục đích sử dụng trong Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng và phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nhằm khắc phục một số bất cập hiện nay trong chuyển mục đích sử dụng và thu hồi đất quốc phòng, đáp ứng với yêu cầu của thực tiễn.

Cơ quan, tổ chức, chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội mà trong phạm vi thực hiện dự án có công trình quốc phòng, khu quân sự phải chuyển mục đích sử dụng, di dời, phá dỡ thực hiện bồi thường, hỗ trợ để xây dựng công trình quốc phòng, thiết lập khu quân sự ở vị trí mới, bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

4. Chính sách 4. Chính sách đối với địa phương, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa bàn, khu vực bị ảnh hưởng do yêu cầu của công tác quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

Luật quy định đối tượng được thụ hưởng các chính sách là địa bàn xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự Nhóm đặc biệt, bị hạn chế về quyền và lợi ích hợp pháp do yêu cầu quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự đặc biệt nghiêm ngặt, được hưởng chính sách ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu thông qua các chương trình, dự án và chính sách hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực cho các địa phương bằng ngân sách nhà nước; đối với tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sản xuất, kinh doanh, thường trú trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự nhóm đặc biệt được ưu tiên hưởng các chính sách an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ về giáo dục, y tế, lao động, việc làm, sản xuất, kinh doanh và chính sách an sinh xã hội khác theo quy định của pháp luật; đối với tổ chức, hộ gia đình và cá nhân bị hạn chế về quyền và lợi ích hợp pháp do yêu cầu quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự thuộc nhóm I, nhóm II, nhóm III được hưởng các chính sách theo quy định của pháp luật. Các chính sách sẽ được cụ thể hóa tại các văn bản hướng dẫn thi hành (*Nghị định của Chính phủ*) để làm cơ sở triển khai thực hiện.

Quy định của Luật về các chính sách như trên thể hiện sự quan tâm của Đảng, Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế - xã hội tại các địa phương bị ảnh hưởng, bị hạn chế bởi yêu cầu công tác quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân yên tâm lao động, sản xuất phát triển kinh tế trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự theo quy định của pháp luật.

VII. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 304/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

1. Mục đích

- Xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong triển khai thi hành Luật, bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.

- Xác định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thi hành Luật trên phạm vi cả nước.

- Nâng cao nhận thức về Luật và trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nhân dân trong việc thi hành Luật.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, có hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan trong triển khai thi hành Luật.

- Nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm, vai trò của cơ quan, đơn vị được phân công chủ trì trong phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức liên quan trong triển khai thi hành Luật.

- Xác định lộ trình cụ thể để bảo đảm từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 Luật và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật được thực hiện thống nhất, đồng bộ trên phạm vi cả nước.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai thi hành Luật.

3. Nội dung

3.1. Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến và tập huấn nội dung Luật

- Biên soạn tài liệu phục vụ tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

- Tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật đối với các cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tổ chức Hội nghị quán triệt, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật tại các địa phương.

- Tổ chức tuyên truyền Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật bằng các hình thức đa dạng, phù hợp với tình hình thực tế trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật: Bộ Quốc phòng chủ trì phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật và các văn bản quy định chi tiết một số điều của Luật cho các đối tượng là cán bộ, công chức, người trực tiếp làm công tác tham mưu, quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự của các bộ, ngành, địa phương.

3.2. Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ những quy định không còn phù hợp, hết hiệu lực thi hành hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Luật

- Ở Trung ương: Các bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, gửi kết quả về Bộ Quốc phòng để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Ở địa phương: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, gửi kết quả rà soát về Bộ Quốc phòng để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3.3. Xây dựng văn bản quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật

- Xây dựng Nghị định quy định về phân loại, phân nhóm và xác định phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

- Xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

- Xây dựng các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự thuộc Nhóm đặc biệt theo quy định của Luật.

- Xây dựng Thông tư của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

3.4. Tổ chức theo dõi, kiểm tra và báo cáo kết quả thi hành Luật.

4. Tổ chức thực hiện

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ tổng hợp, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương triển khai nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch; báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện Kế hoạch.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Kế hoạch này.

Căn cứ nội dung Kế hoạch này và tình hình thực tiễn, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thi hành Luật trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương mình; hằng năm hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Quốc phòng để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch chi tiết để triển khai thi hành Luật bảo đảm hiệu quả, thiết thực; phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự của các tổ chức, cá nhân.

- Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, các cơ quan báo chí đẩy mạnh tuyên truyền Luật và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật, góp phần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và Nhân dân trong thực hiện Luật.

- Kinh phí bảo đảm để triển khai thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức có liên quan và địa phương được giao chủ trì, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch này có trách nhiệm lập dự toán ngân sách hằng năm, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp kinh phí thường xuyên thực hiện Kế hoạch, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các ban, bộ, ngành, địa phương và cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Quốc phòng để tổng hợp, hướng dẫn hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định./.
